

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 13 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương;
phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 5359/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019:

I. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2019**1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.696.000 triệu đồng:**

- Thu nội địa: 6.461.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 235.000 triệu đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.883.029 triệu đồng;*Bao gồm:*

- Các khoản thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 5.046.300 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 6.836.729 triệu đồng;

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 11.883.029 triệu đồng;*Bao gồm:***a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.463.089 triệu đồng.**

- Chi đầu tư phát triển: 1.252.019 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 8.996.430 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 9.900 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 203.540 triệu đồng;

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Vốn sự nghiệp) và 02 chương trình mục tiêu Quốc gia, các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác (Vốn đầu tư): 1.419.940 triệu đồng.

4. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 10.497.579 triệu đồng:**a) Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 4.668.846 triệu đồng**

- Chi đầu tư phát triển: 902.019 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 3.626.639 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 9.900 triệu đồng;
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 129.088 triệu đồng;

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Vốn sự nghiệp) và 02 chương trình mục tiêu Quốc gia, các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác (Vốn đầu tư): 1.419.940 triệu đồng.

c) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách các huyện: 4.408.793 triệu đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

II. Các giải pháp chủ yếu

*** Về thu ngân sách:**

(1) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc. rà soát, hoàn thiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội nhằm tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(2) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ trong quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

(3) Rà soát, tăng cường khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công, tài sản là các loại kết cấu hạ tầng giao thông) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội. Đánh giá lại các nguồn thu, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu trên địa bàn, đặc biệt là các nguồn thu còn tiềm năng, các khoản nợ đọng thuế để triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý thu, phấn đấu thực hiện hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách năm 2019 Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

(4) Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển nền kinh tế, hoàn thiện bổ sung các chính sách để thu hút các nguồn vốn đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp nông thôn. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng thực hiện dịch vụ công trực tuyến với mức độ cao trên môi trường mạng, đảm bảo cho cá nhân, tổ chức có thể tìm kiếm, khai thác các thông tin liên quan đến tài chính - NSNN.

*** Về chi ngân sách:**

(5) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về chi NSNN, từng bước cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; cơ cấu lại chi ngân

sách trong từng lĩnh vực, tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu. Rà soát các chính sách an sinh, xã hội; chỉ ban hành các chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong suốt quá trình thực hiện.

(6) Tiếp tục tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn NSNN, khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án được giao, nhất là các dự án trọng điểm, các dự án dự kiến hoàn thành trong năm; Chủ động rà soát tiến độ từng dự án công trình thuộc từng nguồn vốn, xác định cụ thể nhiệm vụ từng khâu, từng bộ phận và công tác phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện dự án; khắc phục triệt để tình trạng chậm chễ trong nghiệm thu, thanh toán vốn; đảm bảo kế hoạch rút vốn trong kỳ và cam kết chi trong năm kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ việc điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh bổ sung thiết kế, dự toán; xác định cụ thể tính chất, điều kiện, nguyên tắc điều chỉnh các điều khoản hợp đồng (hình thức hợp đồng, giá hợp đồng, gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng...) để kịp thời báo cáo hoặc xử lý theo thẩm quyền quy định đối với các trường hợp vi phạm hợp đồng;

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo giám sát đầu tư và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn NSNN theo quy định;

(7) Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ. Các ngành, các cấp khẩn trương rà soát các điều kiện làm cơ sở để giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập. Từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng; đồng thời, Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách khi điều chỉnh tăng giá dịch vụ công.

(8) Các đơn vị, cơ quan và các cấp ngân sách thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí. Siết chặt kỷ luật tài khoá, ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao; hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, các trường hợp ứng thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN. Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khoá XVIII, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tài chính; KH&ĐT
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- TT Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỌA**PHÓ CHỦ TỊCH
Vi Trọng Lễ**

Biểu 01 PL 12

BẢNG ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018*(Kèm theo NQ số 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.920.760	13.731.550	1.810.790	115,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.788.110	4.810.000	21.890	100,5
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.316.310	1.322.328	6.018	100,5
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.471.800	3.487.672	15.872	100,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.132.650	7.213.850	81.200	101,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.973.822	4.973.822	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.158.828	2.240.028	81.200	103,8
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.707.700	1.707.700	
B	TỔNG CHI NSDP	11.920.760	13.731.550	1.810.790	115,2
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.996.287	10.285.925	289.638	102,9
1	Chi đầu tư phát triển	1.240.450	1.410.950	170.500	113,7
2	Chi thường xuyên	8.512.150	8.858.280	346.130	104,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.300	4.300	-	100,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	195.240		(195.240)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	42.947	11.195	(31.752)	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.924.473	1.706.244	(218.229)	88,7
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.739.381	1.739.381	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	224.800	224.800	-	100,0
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	224.800	224.800	-	100,0

Biểu 02 PL 13**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018***(Kèm theo NQ số 15/NQ -HDND ngày 13/12/2018 của HDND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ước thực hiện năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	6.025.000	4.788.110	6.341.125	4.810.500	105	100
I	Thu nội địa	5.800.000	4.788.110	6.080.555	4.810.500	105	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	609.000	609.000	630.000	630.000	103	103
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	635.000	635.000	640.000	640.000	101	101
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	205.000	205.000	190.000	190.000	93	93
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.360.000	1.360.000	1.300.000	1.300.000	96	96
5	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	225.000	275.000	275.000	122	122
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.400.000	520.800	1.400.000	520.800	100	100
7	Lệ phí trước bạ	305.000	305.000	310.000	310.000	102	102
8	Thu phí, lệ phí	120.000	99.000	130.000	99.000	108	100
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	10.000	10.000	250	250
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120.000	120.000	180.000	180.000	150	150
11	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	770.555	545.000	128	91
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	22.000	22.000	100	100
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.000	18.310	35.000	28.000	152	153
14	Thu khác ngân sách	149.700	42.700	170.000	42.700	114	100
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	22.300	22.300	18.000	18.000	81	81
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	225.000		260.570	-	116	

Biểu 03 PL 14

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018*(Kèm theo NQ số 15/NQ -HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.920.760	13.731.550	1.810.790	115,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.996.287	10.285.925	289.638	102,9
I	Chi đầu tư phát triển	1.240.450	1.410.950	170.500	113,7
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	8.512.150	8.858.280	346.130	104,1
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.823.260</i>	<i>3.935.130</i>	<i>111.870</i>	<i>102,9</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>35.461</i>	<i>35.719</i>	<i>258</i>	<i>100,7</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.300	4.300	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	195.240			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	42.947	11.195	(31.752)	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.924.473	1.706.244	(218.229)	88,7
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	403.728	282.610	(121.118)	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.520.745	1.423.634	(97.111)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.739.381	1.739.381	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	224.800	224.800		

Biểu 04 PL15

CÂN ĐỐI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019*(Kèm theo NQ số 15/NQ -HDND ngày 13/12/2018 của HDND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh ⁽¹⁾	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.920.760	13.731.550	11.883.029	(1.848.521)	86,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.788.110	4.810.000	5.046.300	236.300	104,9
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.316.310	1.322.328	1.329.900	7.572	100,6
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.471.800	3.487.672	3.716.400	228.728	106,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.132.650	7.213.850	6.836.729	(377.121)	94,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.973.822	4.973.822	5.072.822	99.000	102,0
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1,39 triệu đồng/tháng			58.006		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.158.828	2.240.028	1.705.901	(534.127)	76,2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				
IV	Thu kết dư	-	-		-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.707.700		(1.707.700)	0,0
B	TỔNG CHI NSDP	11.920.760	13.731.550	11.883.029	(37.731)	99,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.996.287	10.285.925	10.463.089	466.802	104,7
1	Chi đầu tư phát triển	1.240.450	1.410.950	1.252.019	11.569	100,9
2	Chi thường xuyên	8.512.150	8.858.280	8.996.430	484.280	105,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.300	4.300	9.900	5.600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	195.240		203.540	8.300	104,3
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	42.947	11.195	-	(42.947)	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Vốn sự nghiệp) và 02 chương trình MTQG, các CTMT, nhiệm vụ khác (Vốn đầu tư)	1.924.473	1.706.244	1.419.940	(504.533)	73,8

III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.739.381		-	
C	BỘI THU NSDP			150.600		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	224.800	224.800	360.700	135.900	160,5
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	224.800	224.800	210.100	(14.700)	93,5
1	Vay trong nước			200.000		
2	Vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại			10.100		
II	Bội thu NSDP			150.600		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	224.800	224.800	210.100	(14.700)	93,5
1	Vay để bù đắp bội chi			-	-	
2	Vay để trả nợ gốc	224.800	224.800	210.100	(14.700)	93,5

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu 05 PL16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo NQ số 15/NQ -HDND ngày 13/12/2018 của HDND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	6.341.125	4.810.500	6.696.000	5.046.300	105,6	104,9
I	Thu nội địa	6.080.555	4.810.500	6.461.000	5.046.300	106,3	104,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	630.000	630.000	622.000	622.000	98,7	98,7
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	640.000	640.000	620.000	620.000	96,9	96,9
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	190.000	190.000	195.000	195.000	102,6	102,6
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	100,0	100,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000	275.000	295.000	295.000	107,3	107,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.400.000	520.800	2.020.000	751.400	144,3	144,3
7	Lệ phí trước bạ	310.000	310.000	320.000	320.000	103,2	103,2
8	Thu phí, lệ phí	130.000	99.000	125.000	103.000	96,2	104,0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	8.000	8.000	80,0	80,0
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	180.000	180.000	140.000	140.000	77,8	77,8
11	Thu tiền sử dụng đất	770.555	545.000	600.000	600.000	77,9	110,1
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	22.000	22.000	100,0	100,0
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước	35.000	28.000	20.000	15.100	57,1	53,9
14	Thu khác ngân sách	170.000	42.700	155.000	35.800	91,2	83,8
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	18.000	18.000	18.000	100,0	100,0
16	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn Nhà nước			1.000	1.000		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	260.570		235.000	-	90,2	

Biểu 06 PL17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019*(Kèm theo NQ số 15/NQ -HDND ngày 13/12/2018 của HDND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.920.760	11.883.029	(37.731)	99,7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.996.287	10.463.089	466.802	104,7
I	Chi đầu tư phát triển	1.240.450	1.252.019	11.569	100,9
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	8.512.150	8.996.430	484.280	105,7
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.823.260</i>	<i>4.065.230</i>	<i>241.970</i>	<i>106,3</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>35.461</i>	<i>37.753</i>	<i>2.292</i>	<i>106,5</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.300	9.900	5.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	195.240	203.540	8.300	104,3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	42.947	-	(42.947)	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.924.473	1.419.940	(504.533)	73,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	403.728	527.139	123.411	130,6
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.520.745	892.801	(627.944)	58,7

Biểu số 07 PL23

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh DT	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	4	5=4-1	6=4/1
TỔNG CHI NSDP		11.920.760	13.731.550	11.883.029	5.216	99,7
A	Chi cân đối NSDP	9.996.287	10.285.925	10.463.089	509.749	104,7
I	Chi đầu tư phát triển	1.240.450	1.410.950	1.252.019	11.569	100,9
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	578.450	578.450	590.019	11.569	102,0
2	Trả nợ hợp đồng BT cầu Đồng Quang	50.000	50.000	50.000	-	
3	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	590.000	760.500	590.000	-	100,0
4	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000	22.000	-	100,0
II	Chi thường xuyên	8.512.150	8.858.280	8.996.430	484.280	105,7
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.158.077	1.218.356	1.211.418	53.341	104,6
2	Chi sự nghiệp văn xã	5.325.192	5.672.095	5.619.624	294.432	105,5
-	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.823.260	3.935.130	4.065.230	241.970	106,3
+	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>3.466.995</i>	<i>3.575.143</i>	<i>3.729.200</i>	<i>262.205</i>	<i>107,6</i>
+	<i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>356.265</i>	<i>359.987</i>	<i>336.030</i>	<i>(20.235)</i>	<i>94,3</i>
-	Chi sự nghiệp y tế	721.846	743.319	770.476	48.630	106,7
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	35.461	35.719	37.753	2.292	106,5
-	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	166.825	170.099	149.740	(17.085)	89,8
-	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	32.673	32.778	46.113	13.440	141,1
-	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	33.166	33.395	33.705	539	101,6
-	Chi đảm bảo xã hội	511.961	721.655	516.607	4.646	100,9
3	Chi Quản lý hành chính	1.784.189	1.822.194	1.880.598	96.409	105,4
4	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	117.549	117.549	144.557	27.008	123,0
5	Chi khác ngân sách	20.086	20.086	20.086	-	100,0

6	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	107.057	8.000	120.147		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh (Kinh phí thực hiện QĐ 102/2009/QĐ-TTg; kinh phí thực hiện các chính sách ĐBXH, ...)	99.057		112.147	13.090	
-	Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương	8.000	8.000	8.000	-	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.300	4.300	9.900	5.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	-	100,0
V	Chi dự phòng ngân sách	195.240		203.540	8.300	104,3
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	42.947	11.195	-		
<u>B</u>	<u>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW cho NSDP</u>	<u>1.924.473</u>	<u>1.706.244</u>	<u>1.419.940</u>	<u>(504.533)</u>	<u>73,8</u>
<u>C</u>	<u>Chi từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2017 sang 2018</u>	-	<u>1.739.381</u>	-	-	

Biểu số 08 PL19

Biểu số 08

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ)***Đơn vị tính: Triệu đồng.**

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	-
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.497.579
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.660.850
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%</i>	2.211.400
-	<i>Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	1.449.450
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.836.729
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	5.072.822
	- Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.705.901
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	58.006
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.497.579
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (đã bao gồm cả bội thu NSDP)	4.668.846
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	1.419.940
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	4.408.793
B	<u>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u> (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	-
I	Nguồn thu ngân sách huyện (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	5.794.243
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.385.450
-	<i>Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%</i>	313.000
-	<i>Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	1.072.450
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.408.793
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.408.793
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	
II	Chi ngân sách huyện (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	5.794.243

Biểu 10 PL39

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện
1	Việt Trì	671.500	594.410	748.192	153.782
2	Phú Thọ	165.200	105.445	297.942	192.497
3	Phù Ninh	122.600	89.175	378.250	289.075
4	Lâm Thao	145.100	101.225	351.218	249.993
5	Tam Nông	71.600	51.385	365.831	314.446
6	Thanh Thủy	110.980	71.865	334.940	263.075
7	Đoan Hùng	85.670	58.520	472.412	413.892
8	Thanh Ba	105.680	66.750	484.940	418.190
9	Hạ Hòa	75.020	53.305	487.503	434.198
10	Cẩm Khê	70.950	52.100	530.044	477.944
11	Yên Lập	79.000	50.500	385.075	334.575
12	Thanh Sơn	99.200	67.650	576.631	508.981
13	Tân Sơn	33.900	23.120	381.266	358.146
Cộng		1.836.400	1.385.450	5.794.243	4.408.793

Biểu số 12

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY – TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	13.731.550	11.883.029	(1.848.521)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.285.925	10.463.089	177.164
C	BỘI THU NSDP		150.600	150.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	224.800	360.700	135.900
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	957.600	1.009.260	51.660
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm	834.192	928.839	94.647
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	87%	92%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	457.500	261.500	
3	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	-	184.600	184.600
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	376.692	360.439	(16.253)
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		122.300	122.300
II	Trả nợ gốc vay trong năm			-
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	248.043	246.000	(2.043)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	196.000	89.600	(106.400)
-	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	-		-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	52.043	34.100	(17.943)
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		122.300	122.300
2	Nguồn trả nợ	248.043	246.000	(2.043)

-	Từ nguồn vay	248.043	95.400	(152.643)
-	Bội thu ngân sách địa phương		150.600	150.600
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm			-
1	Theo mục đích vay	220.390	210.054	(10.336)
-	Vay bù đắp bội chi			-
-	Vay trả nợ gốc	220.390	210.054	(10.336)
2	Theo nguồn vay	220.390	210.054	(10.336)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam			-
-	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	184.600	200.000	15.400
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	35.790	10.054	(25.736)
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	806.539	892.893	86.354
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>84%</i>	<i>88%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	261.500	171.900	(89.600)
3	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	184.600	384.600	200.000
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	360.439	336.393	(24.046)
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		-	-
G	Trả nợ lãi, phí	8.750	9.960	1.210
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam			-
3	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	2.377	4.914	2.537
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.373	5.046	(1.327)
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-

Biểu số 13**DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021**

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH 2018		DỰ TOÁN NĂM 2019	KẾ HOẠCH NĂM 2020	KẾ HOẠCH NĂM 2021
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	52.553	57.352	60.091	62.541	62.541
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7,5	8,34	7,6	7,6	7,6
3	Cơ cấu kinh tế						
-	<i>Nông, lâm, ngư nghiệp</i>	%	22,0	21,6	21,0	21,0	21,0
-	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	39,2	37,9	40,1	40,1	40,1
-	<i>Dịch vụ</i>	%	38,8	40,6	38,9	38,9	38,9
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	103,2	103,2	104,3	105,5	105,5
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	21.499	27.500	24.052	27.017	27.017
-	<i>Tỷ lệ so với GRDP</i>	%	38,3	52,3	38,2	38,2	38,2
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.300	1.330	1.456	1.608	1.608
-	<i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%	8,2	8,3	12,2	12,0	12,0
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.050	1.070	1.150	1.275	1.275
-	<i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%	12,6	12,9	10,6	9,8	9,8
8	Dân số trung bình	Nghìn người	1.403	1.404	1.416	1.451	1.451
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	37,5	40,8	43,8	52,4	52,4
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,5	1,5	1,3	1,5	1,5
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	89.600,00	7,40	6,08	6,08	6,08
12	Giáo dục, đào tạo						
-	Số giáo viên	Người	21.980	21.089	21.650	21.400	21.400
-	Số học sinh	Người	122.300	257.080	373.400	384.070	384.070
	Trong đó:						
+	Học sinh dân tộc nội trú	Người	95.400	1.640	1.645	1.645	1.645
+	Học sinh bán trú	Người	150.600	1.410	1.480	1.450	1.450
+	Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	64.432	59.800	62.320	61.100	61.100
-	Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	5	5	5	5	5
13	Y tế:						
-	Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	28	28	28	28	28

-	Số giường bệnh	Giường	4.545	4.545			
	Trong đó:						
+	Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	1.400	1.400			
+	Giường bệnh cấp huyện	Giường	1.760	1.760			
+	Giường phòng khám khu vực	Giường					
+	Giường y tế xã phường	Giường	1.385	1.385			
-	Số đối tượng mua BHYT		502.100	502.100	502.100	502.100	502.100
+	Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
+	Đối tượng bảo trợ xã hội	Người					
+	Người thuộc hộ nghèo	Người	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
+	Người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng						
+	Người hiến bộ phận cơ thể	Người					
+	Học sinh, sinh viên	Người	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
+	Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
+	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
+	Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người					

Biểu số 14

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 – GIAI ĐOẠN 2019-2021

ST T	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2018			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN BTC giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
		1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	6.025.000	6.192.600	6.341.125	6.696.000	6.913.151	7.042.246
I	Thu nội địa	5.800.000	5.967.600	6.080.555	6.461.000	6.641.000	6.758.000
	Tổng thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	5.200.000	5.367.600	5.310.000	5.861.000	6.041.000	6.158.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	609.000	609.000	630.000	622.000	640.000	645.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	635.000	635.000	640.000	620.000	640.000	650.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	205.000	205.000	190.000	195.000	210.000	220.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.360.000	1.360.000	1.300.000	1.300.000	1.350.000	1.400.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	225.000	275.000	295.000	300.000	310.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.400.000	1.400.000	1.400.000	2.020.000	2.050.000	2.060.000
7	Lệ phí trước bạ	305.000	305.000	310.000	320.000	330.000	335.000
8	Thu phí, lệ phí	120.000	120.000	130.000	125.000	125.000	130.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	10.000	8.000	8.000	8.000
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120.000	120.000	180.000	140.000	140.000	150.000
11	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	770.555	600.000	600.000	600.000
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	89.600	22.000	22.000	22.000	22.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.000	23.000	35.000	20.000	23.000	25.000
14	Thu khác ngân sách	145.000	149.700	170.000	155.000	182.000	182.000
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	27.000	122.300	18.000	18.000	20.000	20.000
16	Thu từ lợi nhuận cổ tức còn						1.000

	lại				1.000	1.000	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	225.000	225.000	260.570	235.000	272.151	284.246
-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 15**DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ
GIAI ĐOẠN 2019-2021***Đơn vị: Triệu đồng*

S T T	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2017		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2019	SỐ SÁNH NĂM 2019 VỚI Ư' TH NĂM 2018	DỰ KIẾN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	5.800.000	5.867.455	6.461.000	110	6.641.000	6.758.000
I	Các khoản thu từ thuế	4.434.000	4.435.000	5.067.000	114	5.205.000	5.300.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.834.000	1.700.000	1.700.000	100	1.790.000	1.850.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	600.000	640.000	640.000	100	650.000	660.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.400.000	1.400.000	2.020.000	144	2.050.000	2.060.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	350.000	350.000	100	350.000	350.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	275.000	295.000	107	300.000	310.000
6	Thuế tài nguyên	55.000	70.000	62.000	89	65.000	70.000
II	Các khoản phí, lệ phí	425.000	440.000	445.000	101	455.000	465.000
1	Lệ phí trước bạ	305.000	310.000	320.000	103	330.000	335.000
2	Các loại phí, lệ phí	120.000	130.000	125.000	96	125.000	130.000
II I	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN						
I V	Các khoản thu về nhà đất	724.000	870.155	748.000	86	748.000	758.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	10.000	8.000	80	8.000	8.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	120.000	89.600	140.000	156	140.000	150.000

4	Thu tiền sử dụng đất	600.000	770.555	600.000	78	600.000	600.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
V	Thu khác	217.000	122.300	201.000	164	233.000	235.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	23.000	35.000	20.000	57	23.000	25.000
2	Thu bán tài sản nhà nước		95.400				
3	Các khoản thu khác còn lại	194.000	150.600	181.000	120	210.000	210.000

Biểu số 16**DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021**

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2018	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH			NĂM DỰ TOÁN 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
		DỰ TOÁN BTC giao	DỰ TOÁN HDND cấp tỉnh QĐ	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4	5	6	
I	CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	11.920.760	11.920.760	12.764.800	11.883.029	12.988.151	14.196.049	
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)	9.761.932	1.623.297	9.506.881	10.463.089	11.436.156	12.499.719	
1	Chi đầu tư phát triển	1.200.450	1.240.450	1.410.950	1.252.019	1.368.457	1.495.723	
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng					-	-	
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)					-	-	
	<i>Trong đó:</i>					-	-	
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn					-	-	
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước		246.930	578.450		-	-	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		290.000	760.500		-	-	
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					-	-	
d	Chi trích quỹ phát triển đất					-	-	
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực					-	-	
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					-	-	
b	Chi khoa học và công nghệ					-	-	
					-	-	
2	Chi thường xuyên	8.317.795	89.600	8.858.280	8.996.430	9.833.098	10.747.576	
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.822.759	3.823.260	3.935.130	4.065.230	4.443.296	4.856.523	

b	Chi khoa học và công nghệ	23.468	35.461	35.719	36.839	40.265	44.010
		122.300			-	-
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	4.300	4.300	4.300	9.900	10.821	11.827
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	95.400	1.200	1.200	1.312	1.434
5	Dự phòng ngân sách	195.240	150.600		203.540	222.469	243.159
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	42.947	42.947	11.195	-	-	-
II	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
II I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		1.924.473	1.706.244	1.419.940		
I V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			1.739.381			

Biểu số 17

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 3 NĂM
2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2019	SO SÁNH DT 2019 VỚI UTH 2018	DỰ KIẾN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	957.600	957.600	1.009.260		1.059.723	1.112.709
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	834.192	834.192	928.839	111%	892.893	605.304
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>87%</i>	<i>87%</i>	<i>92%</i>		<i>84%</i>	<i>54%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	457.500	457.500	261.500	57%	171.900	93.400
3	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	-	-	184.600		384.600	200.000
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	376.692	376.692	360.439	96%	336.393	311.904
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			122.300			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	248.043	248.043	246.000	99%	297.643	277.100
I	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	248.043	248.043	246.000	99%	297.643	277.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	196.000	196.000	89.600	46%	78.500	41.000
-	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	-	-	-		184.600	200.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	52.043	52.043	34.100	66%	34.543	36.100
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			122.300			
2	Nguồn trả nợ	248.043	248.043	246.000	99%	297.643	277.100
-	Từ nguồn vay	248.043	248.043	95.400	38%	297.643	277.100
-	Bội thu ngân sách địa phương			150.600			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi						
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh						

III	Tổng mức vay trong năm	220.390	220.390	210.054	95%	10.054	8.340
1	Theo mục đích vay	220.390	220.390	210.054	95%	10.054	8.340
-	Vay bù đắp bội chi						
-	Vay trả nợ gốc	220.390	220.390	210.054	95%	10.054	8.340
2	Theo nguồn vay	220.390	220.390	210.054	95%	10.054	8.340
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
-	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	184.600	184.600	200.000	108%		
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	35.790	35.790	10.054	28%	10.054	8.340
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	806.539	806.539	892.893	111%	605.304	336.544
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>84%</i>	<i>84%</i>	<i>88%</i>		<i>57%</i>	<i>30%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	261.500	261.500	171.900	66%	93.400	52.400
3	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	184.600	184.600	384.600	208%	200.000	-
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	360.439	360.439	336.393	93%	311.904	284.144
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-			
D	Trả nợ lãi, phí	8.750	8.750	9.960	114%	7.384	4.600
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
3	Vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước	2.377	2.377	4.914	207%	2.534	-
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.373	6.373	5.046	79%	4.850	4.600
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						

Biểu số 11.
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																		
		Tổng cộng	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi cần đối ngân sách															
					Công chi thường xuyên	Bao gồm					QLNN	Đang	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	
						Dự toán theo định mức	Định mức	Trong đó	Kinh phí tăng lương	Nghiệp vụ										
	TỔNG CỘNG	10.497.579	4.668.846	902.019	3.626.639	1.674.835	1.768.876	94.040	146.477	1.805.327	395.461	150.959	75.781	1.186.199	692.134	92.876	46.113	33.705	93.696	37.753
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	902.019	902.019	902.019																
1	Chi đầu tư XD/CB tập trung	590.019	590.019	590.019																
2	Trả nợ hợp đồng BT cầu Đổng Quang	50.000	50.000	50.000																
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	240.000	240.000	240.000																
4	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000	22.000																
B	CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH	3.626.639	3.626.639		3.626.639	1.674.835	1.768.876	94.040	146.477	1.805.327	395.461	150.959	75.781	1.186.199	692.134	92.876	46.113	33.705	93.696	37.753
1	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	1.949.052	1.949.052		1.949.052	1.106.893	1.200.933	94.040	146.477	695.683	292.598	150.959	68.881	619.406	500.260	69.711	35.013	33.705	38.907	37.753
11	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	31.850	31.850		31.850	9.334	9.334		1.119	21.397	27.703		1.787	2.360						
1	Văn phòng UBND tỉnh	27.790	27.790		27.790	7.280	7.280		860	19.650	25.430			2.360						
-	Chi định mức	8.140	8.140		8.140	7.280	7.280				8.140									
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động của các Ban chỉ đạo	3.000	3.000		3.000				860		3.000									
-	Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh	4.000	4.000		4.000						4.000									
-	Kinh phí xây dựng, hoàn thiện và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	140	140		140						140									
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh	1.200	1.200		1.200					1.200	1.200									
-	Chi sửa chữa và mua sắm thiết bị, tài sản UBND tỉnh	2.300	2.300		2.300						2.300									
-	Chi hoạt động của Ban tiếp công dân	500	500		500						500									
-	Chi triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (triển khai hệ thống một cửa điện tử tích hợp dịch vụ công trực tuyến; triển khai hệ thống quản lý văn bản và điều hành tích hợp chữ ký số...)	600	600		600						600									
-	Chi khác	1.000	1.000		1.000					1.000	1.000									
-	Kinh phí thực hiện dự án Trung tâm hành chính công và điều hành đô thị thông minh	4.000	4.000		4.000					4.000	4.000									
-	Chi kiểm soát thủ tục hành chính	550	550		550						550									
-	In và phát hành Công báo của tỉnh	2.360	2.360		2.360						2.360			2.360						
2	Trung tâm Công báo - Tin học	1.026	1.026		1.026	902	902		124		1.026									
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.787	1.787		1.787	1.152	1.152		135	500										
-	Chi định mức	1.287	1.287		1.287	1.152	1.152		135					1.287						
-	Chi mua sắm trang thiết bị	500	500		500					500				500						
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.247	1.247		1.247					1.247	1.247									
-	Hỗ trợ chi hoạt động và đóng phục cho 33 cán bộ	1.247	1.247		1.247						1.247									
12	VĂN PHÒNG HĐND	15.673	15.673		15.673	5.107	5.107		634	9.932	15.673									
-	Chi định mức	4.677	4.677		4.677	4.181	4.181		496		4.677									
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh	1.064	1.064		1.064	926	926		138		1.064									
-	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + Công tác phí của các đại biểu cơ sở + Đại biểu HĐND tỉnh + Đặt báo + Tài liệu chuyên môn các đại biểu	872	872		872					872	872									
-	Chi các kỳ họp HĐND tỉnh	600	600		600					600	600									
-	Chi hoạt động của 4 ban của HĐND Tỉnh	1.000	1.000		1.000					1.000	1.000									
-	Chi các hoạt động giám sát, khảo sát	1.500	1.500		1.500					1.500	1.500									
-	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri	500	500		500					500	500									
-	Chi các hội nghị giao ban trong tỉnh	300	300		300					300	300									
-	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	160	160		160					160	160									
-	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	2.500	2.500		2.500					2.500	2.500									
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ, nhiệm kỳ 2016-2021.	500	500		500					500	500									
-	Chi xây dựng bản tin	200	200		200					200	200									
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	500	500		500					500	500									
-	Chi hoạt động chuyên môn phục vụ kỳ họp: Chi họp thẩm tra, chi xây dựng các báo cáo của ban thẩm tra, chi chuẩn bị các văn bản phục vụ các kỳ họp ...	300	300		300					300	300									
-	Chi thực hiện chuyên mục "Giám đốc sơ với cử tri"	200	200		200					200	200									
-	Chi nghiệp vụ (Tuyên truyền, phổ biến lấy ý kiến vào các dự thảo nghị quyết)	300	300		300					300	300									
-	Chi sửa chữa và mua sắm tài sản	500	500		500					500	500									

CÔNG BÁO/Số 1/N ngày 21-12-2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																			
		Tổng cộng	Cộng chi cân đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Cộng chi thường xuyên	Chi cán đối ngân sách						Chi thường xuyên theo lĩnh vực									
						Bao gồm			Kinh phí tăng lương	Nghị quyết	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	
						Dự toán theo định mức	Định mức														
							Trong đó	Giảm trừ do tiến lương kết cấu trong giá dịch vụ													
-	Kinh phí quy hoạch phát triển cơ sở kinh doanh khí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2025 có xét đến năm 2030 (theo QĐ số 2335/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh).	400	400	400	-	-	-	-	400	400											
-	Kinh phí xây dựng mô hình thí điểm chợ an toàn thực phẩm (03 chợ x 300 = 900 tr); kinh phí thực hiện điểm bán hàng Việt (300 triệu).	1,200	1,200	1,200	-	-	-	-	1,200	1,200											
-	Chi nghiệp vụ ngành	330	330	330	-	-	-	-	330	330											
-	Kinh phí kiểm tra liên ngành; Bình ổn giá cuối năm và dịp tết	30	30	30	-	-	-	-	30	30											
-	Kinh phí thực hiện cuộc kiểm tra công tác quản lý kỹ thuật an toàn theo chuyên đề, công tác thanh tra, kiểm tra ATTP	200	200	200	-	-	-	-	200	200											
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo 389	200	200	200	-	-	-	-	200	200											
-	Kinh phí ứng dụng CNTT, CSDL ngành CT và cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp theo ND 68/2017/ND-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ	150	150	150	-	-	-	-	150	150											
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	10,964	10,964	10,964	3,200	3,200	-	337	7,427	10,637	-	-	327	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi định mức	3,537	3,537	3,537	3,200	3,200	-	337	-	3,537											
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	400	400	400	-	-	-	-	400	400											
-	Chi xây dựng tài liệu xúc tiến thương mại, bản tin công thương và nghiệp vụ + Xây dựng chuyên trang xúc tiến thương mại địa phương + tiếp cận, phát triển thị trường cho một số sản phẩm nông nghiệp - tiêu thụ công nghiệp tiêu biểu của tỉnh...	300	300	300	-	-	-	-	300	300											
-	Chi tham gia hội trợ xúc tiến thương mại các tỉnh; xúc tiến thương mại nông nghiệp + Hội chợ Hùng Vương	400	400	400	-	-	-	-	400	400											
-	Chi thực hiện KH phát triển Thương mại điện tử tỉnh giai đoạn 2016-2020 (KH số 3967/KH-UBND ngày 23/9/2015).	600	600	600	-	-	-	-	600	600											
-	Hỗ trợ tiếp cận, phát triển thị trường cho một số sản phẩm nông nghiệp - tiêu thụ công nghiệp tiêu biểu của tỉnh(theo giao nhiệm vụ cụ thể từng năm của UBND tỉnh): Xây dựng chương trình quảng bá trên phương tiện đại chúng, hỗ trợ cải tiến bao bì, nhãn hiệu, tham gia các hội chợ triển lãm...	300	300	300	-	-	-	-	300	300											
-	Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp.	200	200	200	-	-	-	-	200	200											
-	Chi sự nghiệp khuyến công tỉnh Phú Thọ (Theo QĐ số 1666/QĐ-UBND ngày 22/7/2014).	4,000	4,000	4,000	-	-	-	-	4,000	4,000											
-	Kinh phí thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (TILT số 221/2012/TILT-BTC-BCT ngày 24/12/2012).	200	200	200	-	-	-	-	200	200											
-	Chi nghiệp vụ khuyến công	200	200	200	-	-	-	-	200	200											
-	Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ	500	500	500	-	-	-	-	500	500											
-	Đào tạo, bồi dưỡng	327	327	327	-	-	-	-	327				327								
18	SỐ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,243	10,243	10,243	7,464	7,464	-	877	1,902	10,243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Xây dựng	7,887	7,887	7,887	5,376	5,376	-	609	1,902	7,887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi định mức	5,985	5,985	5,985	5,376	5,376	-	609	-	5,985											
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	122	122	122	-	-	-	-	122	122											
-	Kinh phí mua sắm tài, sửa chữa tài sản.	160	160	160	-	-	-	-	160	160											
-	KP thực hiện Chi thị số 05/CT-TTg ngày 15/02/2016 của Thủ tướng CTP về việc kiểm tra, rà soát, đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm tại đô thị theo CV số 4585/UBND-KTN ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh, gồm: chợ Việt Trì, Nhà thiếu nhi, Tòa Chung cư A1, A2, A3, A6 thuộc phường Thọ Sơn và B7, B9 thuộc phường Thanh Miếu	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	1,000	1,000											
-	Kinh phí thực hiện rà soát, bổ sung hệ thống các định mức xây dựng theo Quyết định 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017	100	100	100	-	-	-	-	100	100											
-	Chi nghiệp vụ	220	220	220	-	-	-	-	220	220											
-	Kinh phí xác định, công bố chi số giá xây dựng năm 2017 theo TT số 02/2012/TT-BXD.	300	300	300	-	-	-	-	300	300											
2	TT quy hoạch XD Phú Thọ	1,058	1,058	1,058	936	936	-	122	-	1,058											
3	TT Kiểm định CLCTXD Phú Thọ	1,298	1,298	1,298	1,152	1,152	-	146	-	1,298											
19	SỐ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13,246	13,246	13,246	7,078	7,078	-	834	5,334	13,246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Tư pháp	8,025	8,025	8,025	3,842	3,842	-	449	3,734	8,025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi định mức	4,291	4,291	4,291	3,842	3,842	-	449	-	4,291											
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	100	100	100	-	-	-	-	100	100											
-	Kinh phí duy trì tu sách pháp luật (2triệu đồng/xã/năm; riêng huyện Tân Sơn : 2,5triệu đồng/xã/năm)	554	554	554	-	-	-	-	554	554											

CÔNG BAO/Số 1/Ngày 21-12-2018

-	Chi phục vụ công tác hành chính tư pháp: Mua biểu mẫu, sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn; quản lý khai thác CSDL lý lịch tư pháp	400	400		400	-	-	-	-	400	400			-						
-	Kinh phí chi phục vụ công tác xây dựng thi hành VBQP pháp luật.	500	500		500	-	-	-	-	500	500			-						

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																		
		Chi cần đối ngân sách																		
STT	Tên đơn vị	Tổng công	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên theo lĩnh vực															
					Công chi thường xuyên	Bao gồm					QLNN	Đang	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBXH	KH-CN
						Dự toán theo định mức	Định mức		Kinh phí tăng lương	Nghị quyết										
							Trong đó	Chiếm ưu thế												
		Giảm trừ do tiến lương kết cấu trong giá dịch vụ																		
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	500	500	500	-	-	-	-	500	500										
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	500	500	500	-	-	-	-	500	500										
-	Kinh phí thực hiện Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đăng ký hộ tịch (cấp tỉnh) theo QĐ số 2554/QĐ-UBND ngày 26/10/2015.	300	300	300	-	-	-	-	300	300										
-	Kinh phí thực hiện giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo CV số 40/CCN-VP ngày 23/01/2018 của Cục con nuôi	50	50	50	-	-	-	-	50	50										
-	Mua sắm, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và sửa chữa trụ sở làm việc số Tư pháp.	500	500	500	-	-	-	-	500	500										
-	Chi nghiệp vụ.	330	330	330	-	-	-	-	330	330										
2	Phòng công chứng số 1	685	685	685	600	600	-	85	-	685										
3	Phòng công chứng số 2	504	504	504	450	450	-	54	-	504										
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	3,427	3,427	3,427	1,736	1,736	-	191	1,500	3,427	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi định mức biến chế	1,871	1,871	1,871	1,680	1,680	-	191	-	1,871										
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản + Máy trang phục cho trợ giúp viên pháp lý.	200	200	200	-	-	-	-	200	200										
-	Chi trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật (theo KH số 2074/KH-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh).	200	200	200	-	-	-	-	200	200										
-	Chi hoạt động và phụ cấp của Hội đồng phối hợp liên ngành trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng của tỉnh Phú Thọ (QĐ số 2072/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh)	156	156	156	56	56	-	-	100	156										
-	Chi triển khai Luật trợ giúp pháp lý; chi công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý; chi trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	1,000	1,000										
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản:	605	605	605	450	450	-	55	100	605	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi định mức biến chế	505	505	505	450	450	-	55	-	505										
-	Nghiệp vụ	100	100	100	-	-	-	-	100	100										
110	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13,013	13,013	13,013	7,086	7,086	-	617	5,310	13,013	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Sở Thông tin và truyền thông	8,939	8,939	8,939	5,086	5,086	-	393	3,460	8,939	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi định mức biến chế	4,009	4,009	4,009	3,616	3,616	-	393	-	4,009										
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	80	80	80	-	-	-	-	80	80										
-	Quỹ nhận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công giao tiếp điện tử	1,770	1,770	1,770	1,470	1,470	-	-	300	1,770										
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền báo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013	450	450	450	-	-	-	-	450	450										
-	Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013-2020	500	500	500	-	-	-	-	500	500										
-	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp đài truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh	200	200	200	-	-	-	-	200	200										
-	Kinh phí tuyên truyền quảng bá hình ảnh của Phú Thọ trên các loại hình thông tin của Thông tấn xã VN (theo thỏa thuận giữa Chủ tịch UBND tỉnh với GD thông tấn xã VN ngày 03/6/2015).	300	300	300	-	-	-	-	300	300										
-	Chi nghiệp vụ công tác báo chí, xuất bản, bưu chính viễn thông, công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực thông tin truyền thông	500	500	500	-	-	-	-	500	500										
-	Điều tra dịch vụ bưu chính công ích	200	200	200	-	-	-	-	200	200										
-	Xây dựng phần mềm quản lý lưu chiểu xuất bản phẩm Phú Thọ theo hướng số hóa	300	300	300	-	-	-	-	300	300										
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	300	300	300	-	-	-	-	300	300										
-	Chi nghiệp vụ ngành.	330	330	330	-	-	-	-	330	330										
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4,074	4,074	4,074	2,000	2,000	-	224	1,850	4,074	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi định mức biến chế	2,224	2,224	2,224	2,000	2,000	-	224	-	2,224										
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	400	400	400	-	-	-	-	400	400										
-	Chi triển khai công tác ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính và ứng cứu ATTT cho các website, hệ thống thư điện tử, ứng dụng dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ và chi nghiệp vụ:	500	500	500	-	-	-	-	500	500										
-	Duy trì vận hành và hoàn thiện hệ thống QLVB&DH, kết nối bản liên thông 4 cấp TW, tỉnh, huyện	100	100	100	-	-	-	-	100	100										
-	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng	300	300	300	-	-	-	-	300	300										
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu; Chi hoạt động nghiệp vụ công giao tiếp điện tử.	550	550	550	-	-	-	-	550	550										
111	SỐ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7,436	7,436	7,436	3,049	3,049	-	249	4,138	7,436	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Sở Ngoại vụ	5,596	5,596	5,596	2,147	2,147	-	179	3,270	5,596	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Định mức	2,326	2,326	2,326	2,147	2,147	-	179	-	2,326										

CÔNG BÁO SỐ 1 NGÀY 21-12-2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																		
		Chi cần đối ngân sách																		
		Tổng công	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Công chi thường xuyên	Bao gồm					QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBXH	KH-CN
						Dự toán theo định mức	Định mức		Kinh phí tăng lương	Nghịệp vụ										
Định mức	Trong đó Giam trừ do tiền lương kết cấu trong giá dịch vụ																			
-	Chi tiếp đón các đoàn khách quốc tế, kiều bào đến làm việc tại tỉnh Phú Thọ làm việc với Tỉnh ủy - UBND tỉnh và Sở Ngoại vụ (trong đó bao gồm kinh phí lắp đặt biểu tượng trống đồng trang trí phòng khánh tiết: 200 tr)	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000	1,000									
-	Chi thuê phiên dịch các đoàn khách, thuê dịch tài liệu, văn bản đối ngoại xúc tiến đầu tư	200	200		200	-	-	-	-	200	200									
-	Chi tiền sách, báo truyền thông đối ngoại; in công văn, thiệp ngoại giao, chúc mừng các đại sứ ngày quốc khánh	300	300		300	-	-	-	-	300	300									
-	Chi mở lớp tập huấn về công tác đối ngoại	150	150		150	-	-	-	-	150	150									
-	Chi hoạt động nghiệp vụ	300	300		300	-	-	-	-	300	300									
-	Chi duy trì hoạt động trang Web; xuất bản tin đối ngoại; ứng dụng công nghệ thông tin	750	750		750	-	-	-	-	750	750									
-	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo ký giao ước thi đua cụm số 2 - Bộ Ngoại giao (11 tỉnh)	150	150		150	-	-	-	-	150	150									
-	Chi ứng dụng Công nghệ thông tin năm 2019	100	100		100	-	-	-	-	100	100									
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	300	300		300	-	-	-	-	300	300									
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1,840	1,840		1,840	902	902	-	70	868	1,840									
-	Chi định mức	972	972		972	902	902	-	70	-	972									
-	Chi mua sắm tài sản	118	118		118	-	-	-	-	118	118									
-	Kinh phí thực hiện vận động tài trợ của các tổ chức phi chính phủ.	300	300		300	-	-	-	-	300	300									
-	Chi nghiệp vụ: Thông tin, tư vấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, tuyên truyền ... về hoạt động đối ngoại; hội báo xuân; tôn vinh gặp mặt doanh nghiệp	450	450		450	-	-	-	-	450	450									
112	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	434,450	434,450		434,450	264,462	264,462	-	36,298	133,690	-									
1	Sở Giáo dục và đào tạo	66,125	66,125		66,125	5,874	5,874	-	794	59,457	-									
-	Chi định mức	6,618	6,618		6,618	5,824	5,824	-	794	-										
-	Chi bồi dưỡng công chức thanh tra và trang phục thanh tra.	100	100		100	50	50	-	-	50										
-	Chi nghiệp vụ.	330	330		330	-	-	-	-	330										
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500		500	-	-	-	-	500										
-	Chi nghiệp vụ (tổ chức các cuộc thi, kỳ thi; khảo sát học sinh lớp 9; bồi dưỡng đối ngữ; chi các ban chỉ đạo; các hội nghị, tập huấn, bồi dưỡng TX giáo viên, CB cốt cán tại TW và bồi dưỡng đại trà theo chương trình GDPT mới; chi nghiên cứu đề tài khoa học cấp ngành; chi mua phôi bảng tốt nghiệp; chi biên soạn tài liệu, trang thiết bị, văn phòng phẩm phục vụ các kỳ thi và công tác chuyên môn...).	17,877	17,877		17,877	-	-	-	-	17,877				17,877						
-	Chi mua sắm thiết bị phòng học bộ môn vật lý, hóa học, sinh học, ngoại ngữ cho các trường trung học xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và thiết bị thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới cho các trường phổ thông	7,500	7,500		7,500	-	-	-	-	7,500				7,500						
-	Chi học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh.	700	700		700	-	-	-	-	700				700						
-	Chi thực hiện nhiệm vụ duy trì phổ cập các cấp	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000				1,000						
-	Chi thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ, chi mua thiết bị dạy học cho giáo dục phổ thông theo kế hoạch 3132/KH-UBND ngày 13/9/2011 của UBND tỉnh, giai đoạn 2011-2020.	6,500	6,500		6,500	-	-	-	-	6,500				6,500						
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin nâng cấp, xây dựng, kết nối hệ thống thông tin hệ thống hợp tác trực tuyến đến các phòng GD và các đơn vị trực thuộc sở; Nâng cấp công nghệ thông tin điện tử ngành GD&ĐT; Phần mềm QL học phí các đơn vị trực thuộc sở; Phần mềm kiểm định chất lượng các đơn vị ngành GD; Phần mềm hóa đơn điện tử các đơn vị trực thuộc sở; Phần mềm xếp thời khóa biểu các đơn vị ngành GD	4,500	4,500		4,500	-	-	-	-	4,500				4,500						
-	Chi mua thiết bị, đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non và bổ sung thiết bị cho các lớp mầm non 5 tuổi để xây dựng trường đạt chuẩn QG, duy trì phổ cập và chương trình giáo dục mầm non mới.	9,500	9,500		9,500	-	-	-	-	9,500				9,500						
-	Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành	3,500	3,500		3,500	-	-	-	-	3,500				3,500						
-	Kinh phí hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông và thường xuyên (kinh phí chi hoạt động đánh giá ngoài 122 trường)	3,000	3,000		3,000	-	-	-	-	3,000				3,000						
-	Chi mua sách, tài liệu phục vụ việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, An toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, đuối nước, tai nạn thương tích và bạo hành trẻ em	500	500		500	-	-	-	-	500				500						
-	Kinh phí mua thiết bị giáo dục quốc phòng an ninh cho các trường THPT	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000				1,000						
-	Chi cải tạo sửa chữa trụ sở Sở Giáo dục	3,000	3,000		3,000	-	-	-	-	3,000				3,000						
2	Trường THPT Thanh Sơn	12,174	12,174		12,174	8,338	8,338	-	1,236	2,600	-									
-	Chi định mức	10,774	10,774		10,774	8,338	8,338	-	1,236	1,200				10,774						

-	Chi sửa chữa nền nhà bị sụt lún; XD tường rào do thiên tai; mua sắm trang thiết bị	1,400	1,400	1,400	-	-	-	-	1,400				1,400							
3	Trường THPT Minh Đài	10,197	10,197	10,197	7,097	7,097	-	1,053	2,047	-	-	-	10,197	-	-	-	-	-	-	-
-	Chỉ định mức	8,997	8,997	8,997	7,097	7,097	-	1,053	847				8,997							

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																				
		Chi ngân sách																				
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Công chi thường xuyên	Bao gồm					QLNN	Đang	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KH-CN		
						Định mức		Kinh phí tăng lương	Nghịệp vụ	Trong đó												
						Dự toán theo định mức	Định mức														Giảm trừ do tiền lương kết cấu trong giá dịch vụ	
23	Trường THPT Phù Ninh	9,372	9,372		9,372	6,883	6,883	-	-	1,021	1,468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	8,772	8,772		8,772	6,883	6,883	-	-	1,021	868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa sân trường; tường rào	600	600		600	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Từ Đà	7,878	7,878		7,878	4,964	4,964	-	-	736	2,179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	6,378	6,378		6,378	4,964	4,964	-	-	736	679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, nhà lớp học và sân trường; sân vận động	1,500	1,500		1,500	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường THPT Trung Giáp	7,013	7,013		7,013	5,085	5,085	-	-	754	1,174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	6,513	6,513		6,513	5,085	5,085	-	-	754	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi sửa chữa nhà vệ sinh, nhà thư viện, tường rào và mua sắm trang thiết bị	500	500		500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trường THPT Long Châu Sa	11,040	11,040		11,040	8,243	8,243	-	-	1,222	1,574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	10,540	10,540		10,540	8,243	8,243	-	-	1,222	1,074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, sân trường và mua sắm trang thiết bị	500	500		500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường THPT Phong Châu	11,306	11,306		11,306	8,304	8,304	-	-	1,231	1,771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	10,606	10,606		10,606	8,304	8,304	-	-	1,231	1,071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa nhà bộ môn; nhà truyền thống và SC nhà vệ sinh, nhà lớp học, nhà điều hành và mua sắm trang thiết bị	700	700		700	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường THPT Mỹ Văn	7,878	7,878		7,878	5,723	5,723	-	-	849	1,306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	7,278	7,278		7,278	5,723	5,723	-	-	849	706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa tường rào, nhà để xe	600	600		600	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường THPT Tam Nông	8,937	8,937		8,937	6,501	6,501	-	-	964	1,473	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	8,337	8,337		8,337	6,501	6,501	-	-	964	837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa sân vườn, tường rào và mua sắm trang thiết bị	600	600		600	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trường THPT Hưng hoá	6,630	6,630		6,630	4,204	4,204	-	-	623	1,802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	5,430	5,430		5,430	4,204	4,204	-	-	623	602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, nhà lớp học, sân trường, tường rào,... mua sắm trang thiết bị	1,200	1,200		1,200	-	-	-	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Trường THPT Hùng Vương	11,901	11,901		11,901	8,114	8,114	-	-	1,203	2,584	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	10,136	10,136		10,136	8,114	8,114	-	-	1,203	819	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà vệ sinh, mua sắm trang thiết bị (trong đó đã bao gồm trả nợ công trình nhà đa năng: 765 tr)	1,765	1,765		1,765	-	-	-	-	-	1,765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường THPT Việt Trì	12,803	12,803		12,803	9,552	9,552	-	-	1,417	1,834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	11,803	11,803		11,803	9,552	9,552	-	-	1,417	834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, phòng học bộ môn và mua sắm trang thiết bị	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trường THPT CN Việt Trì	9,560	9,560		9,560	7,110	7,110	-	-	1,055	1,396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	8,760	8,760		8,760	7,110	7,110	-	-	1,055	596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà đa năng; hệ thống đèn chiếu sáng và mua sắm trang thiết bị	800	800		800	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trường THPT KT Việt Trì	7,520	7,520		7,520	5,750	5,750	-	-	853	918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	7,120	7,120		7,120	5,750	5,750	-	-	853	518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi sửa chữa sân trường và tường rào	400	400		400	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	22,415	22,415		22,415	16,864	16,864	-	-	2,504	3,047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	21,415	21,415		21,415	16,864	16,864	-	-	2,504	2,047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, ký túc xá, xây dựng tường rào và mua sắm trang thiết bị	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	21,519	21,519		21,519	18,185	18,185	-	-	959	2,375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	20,319	20,319		20,319	18,185	18,185	-	-	959	1,175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa sân trường, mua sắm trang thiết bị KTX, sửa chữa hệ thống điện	1,200	1,200		1,200	-	-	-	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	13,967	13,967		13,967	11,305	11,305	-	-	661	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	12,667	12,667		12,667	11,305	11,305	-	-	661	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi cải tạo, sửa chữa đa năng, nhà lớp học, nhà đa năng, nhà điều hành và mua sắm trang thiết bị	1,300	1,300		1,300	-	-	-	-	-	1,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	12,477	12,477		12,477	4,049	4,049	-	-	602	7,826	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	8,256	8,256		8,256	4,049	4,049	-	-	602	3,605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông	500	500		500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyên môn; Sửa chữa nhà vệ sinh, lát sân trường	1,200	1,200		1,200	-	-	-	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý và các hoạt động	500	500		500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đào tạo, bồi dưỡng	2,021	2,021		2,021	-	-	-	-	-	2,021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	8,496	8,496		8,496	3,944	3,944	-	-	587	3,965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi theo định mức	6,996	6,996		6,996	3,944	3,944	-	-	587	2,465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	300	300		300	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

-	Chi sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe cán bộ giáo viên và học sinh	1,200	1,200		1,200	-	-	-	-	1,200				1,200						
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	421	421		421	-	-	-	-	421				421						
113	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	510,510	510,510		510,510	402,716	496,757	94,040	61,388	46,406	-	-	-	19,040	491,470	-	-	-	-	-

	Chi cần đối ngân sách	Tổng công	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																		
					Công chi thường xuyên	Bao gồm						QLNN	Đang	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KH-CN		
						Dự toán theo định mức	Định mức	Trong đó	Kinh phí tăng lương	Nghị quyết	Giảm trừ do tiến lương kết cấu trong giá dịch vụ												
-	Chi tổ chức Hội thi Thiêu nhi Đất Tổ tuyên truyền giới thiệu sách + Triển lãm sách, tư liệu phục vụ Hội sách Đất Tổ 21/4	200	200			200	-	-	-	-	-	-	-					200					
-	Chi bổ sung sách cho kho lưu động để luân chuyển đến các điểm bưu điện- văn hoá xã	300	300			300	-	-	-	-	-	-	-					300					
-	Kinh phí sửa chữa và mua sắm tài sản, công cụ phục vụ nghiệp vụ chuyên môn.	500	500			500	-	-	-	-	-	-	-					500					
-	Kinh phí làm nhà để xe ban đọc	100	100			100	-	-	-	-	-	-	-					100					
-	Chi nghiệp vụ	300	300			300	-	-	-	-	-	-	-					300					
5	Trung tâm Văn hóa và Chiêu phim Phú Thọ	12,585	12,585			12,585	8,074	8,074	-	311	4,200	-	-	-	-	-	-	12,585	-	-	-	-	-
-	Chi định mức biên chế	2,911	2,911			2,911	2,600	2,600	-	311	-	-	-	-	-	-	-	2,911					
-	Chi hoạt động văn hóa thông tin (tuyên truyền lưu động; tuyên truyền trực quan, triển lãm; tham gia liên hoan toàn quốc; hoạt động văn nghệ quần chúng ...)	1,500	1,500			1,500	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	1,500					
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, máy móc, thiết bị	500	500			500	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	500					
-	Chi mua sắm 06 bộ máy chiếu phim Full HD trang bị cho 06 đội chiếu phim lưu động (năm 2019) mua trang thiết bị cho đội chiếu phim: tăng âm, loa đài, ổ áp, máy phát ...)	500	500			500	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	500					
-	Chi xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc do đơn vị mới sát nhập và thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Rap Hòa phong (Theo QĐ 2816/QĐ-UBND, 27/10/2017).	1,200	1,200			1,200	-	-	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-	1,200					
-	Chi hỗ trợ nghiệp vụ chiếu phim...	500	500			500	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	500					
-	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miễn phí 3.186.000đ x 1.624 buổi; chiếu phim phục vụ chính trị 72 buổi, chiếu phim phục vụ thiêu nhi 24 buổi (96 buổi x 3.122.000đ).	5,474	5,474			5,474	5,474	5,474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,474					
6	TT Thông tin xúc tiến du lịch	4,109	4,109			4,109	1,558	1,558	-	151	2,400	-	-	-	-	-	-	4,109	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	1,709	1,709			1,709	1,558	1,558	-	151	-	-	-	-	-	-	-	1,709					
-	Chi nghiệp vụ	300	300			300	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	300					
-	Biên tập, in ấn phát hành Bản tin Du lịch Phú Thọ + in tờ rơi, tờ gấp quảng bá du lịch Phú Thọ	300	300			300	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	300					
-	Kinh phí chương trình xúc tiến du lịch (Gồm: Hỗ trợ kết nối tour tuyến du lịch; Hoạt động thông tin quảng bá du lịch; tổ chức hoạt động xúc tiến du lịch...)	1,500	1,500			1,500	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	1,500					
-	Sửa chữa, mua sắm tài sản	300	300			300	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	300					
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	1,099	1,099			1,099	680	680	-	69	350	1,099	-	-	-	-	-	1,099	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	749	749			749	680	680	-	69	-	749	-	-	-	-	-	749					
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản + Nghiệp vụ	350	350			350	-	-	-	-	350	350	-	-	-	-	-	350					
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch tỉnh Phú Thọ	6,102	6,102			6,102	3,572	3,572	-	505	2,025	-	-	-	6,102	-	-	6,102	-	-	-	-	-
-	Chi định mức + phần bổ học sinh	4,525	4,525			4,525	3,395	3,395	-	505	625	-	-	-	4,525	-	-	4,525					
-	Chi chế độ ưu đãi học sinh, sinh viên các ngành nghệ thuật truyền thống (QĐ số 41/2014/QĐ-TTg ngày 21/7/2014)	177	177			177	177	177	-	-	-	-	-	-	177	-	-	177					
-	Kinh phí tham gia các hội diễn + Các hội thi và chi bồi dưỡng tập luyện, biểu diễn hát Xoan, ...	400	400			400	-	-	-	-	400	-	-	-	400	-	-	400					
-	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	200	200			200	-	-	-	-	200	-	-	-	200	-	-	200					
-	Chi chỉnh sửa, xây dựng lại chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề.	300	300			300	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	300					
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500			500	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500					
9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	10,054	10,054			10,054	6,120	6,120	-	834	3,100	-	-	-	-	-	-	10,054	-	-	-	-	-
-	Chi định mức (gồm có 03 biên chế của TT dịch vụ DL)	6,954	6,954			6,954	6,120	6,120	-	834	-	-	-	-	-	-	-	6,954					
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500			500	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500					
-	Kinh phí bảo vệ 39,6 ha rừng nhân bản giao từ Công ty Giấy.	100	100			100	-	-	-	-	100	-	-	-	100	-	-	100					
-	Chi xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy giá trị Tin ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, giai đoạn 2016-2020 (theo Kế hoạch số 165/KH-UBND Bảo tồn và phát huy giá trị tin ngưỡng thờ cúng HV ở PT giai đoạn 2016-2020).	500	500			500	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500					
-	Kinh phí duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tại Khu Di tích lịch sử Đền Hùng.	500	500			500	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500					
-	Kinh phí thực hiện lập Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử Đền Hùng đến năm 2025 (theo QĐ số 2057/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh).	1,500	1,500			1,500	-	-	-	-	1,500	-	-	-	1,500	-	-	1,500					
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật Khu Di tích lịch sử Đền Hùng	6,711	6,711			6,711	820	820	-	91	5,800	-	-	-	-	-	-	6,711	-	-	-	-	-
-	Chi định mức;	911	911			911	820	820	-	91	-	-	-	-	-	-	-	911					
-	Kinh phí chăm sóc, trồng bổ sung hoa, cây cảnh, cây bóng mát, thảm cỏ; vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển rác thải (Khu di tích lịch sử Đền Hùng)	5,000	5,000			5,000	-	-	-	-	5,000	-	-	-	5,000	-	-	5,000					
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng 20km đường thuộc Khu di tích lịch sử Đền Hùng quản lý.	800	800			800	-	-	-	-	800	-	-	-	800	-	-	800					
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	383	383			383	340	340	-	43	-	-	-	-	-	-	-	383					

12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	2,969	2,969		2,969	1,148	1,148	-	128	1,693	-	-	-	-	-	2,969	-	-	-	-
-	Chỉ định mức	1,276	1,276		1,276	1,148	1,148	-	128	-						1,276				

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																			
STT	Tên đơn vị	Tổng công	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Công chi thường xuyên	Chi thường xuyên theo lĩnh vực													
						Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KH-CN	
						Định mức		Kinh phí tăng lương											Nghị quyết
						Dự toán theo định mức	Trong đó												
+	Kinh phí vận động tài trợ, tổ chức lễ trao quà cho trẻ em	200	200		200	-	-	-	-	200							200		
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	450	450		450	-	-	-	-	450							450		
+	Kinh phí tổ chức mở các lớp kỹ năng nghề	150	150		150	-	-	-	-	150							150		
+	Hội thi thiết bị đào tạo tự làm	300	300		300	-	-	-	-	300							300		
-	Xây dựng phần mềm và tạo lập cơ sở dữ liệu quản lý an sinh xã hội tỉnh Phú Thọ từ tỉnh đến huyện	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000							1,000		
-	Dự án sửa chữa, tôn tạo Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000							1,000		
-	Các nhiệm vụ phát sinh khác sơ lao động	600	600		600	-	-	-	-	600							600		
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	3,166	3,166		3,166	1,140	1,140		126	1,900	2,566						600		
-	Chi định mức	1,266	1,266		1,266	1,140	1,140		126	-	1,266						600		
-	Chi nghiệp vụ tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội.	300	300		300	-	-	-	-	300									
-	Chi sửa chữa trụ sở làm việc	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000	1,000								
-	Hoạt động nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống ma túy, Công tác phòng chống ma túy (CCPCTNXH)	500	500		500	-	-	-	-	500							500		
-	Hoạt động nghiệp vụ tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về (CCPCTNXH)	100	100		100	-	-	-	-	100							100		
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	9,071	9,071		9,071	7,861	7,861		510	700							9,071		
-	Chi định mức	4,710	4,710		4,710	4,200	4,200		510	-							4,710		
-	Chi phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg	381	381		381	381	381		-	-							381		
-	Trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP.	3,280	3,280		3,280	3,280	3,280		-	-							3,280		
-	Chi tuyên truyền tư vấn cho người tâm thần đưa vào cộng đồng theo Kế hoạch số 1226/KH-UBND ngày 05/4/2016.	300	300		300	-	-	-	-	300							300		
-	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	400	400		400	-	-	-	-	400							400		
4	TT điều dưỡng người có công	6,165	6,165		6,165	4,965	4,965		500	700							6,165		
-	Chi định mức	5,300	5,300		5,300	4,800	4,800		500	-							5,300		
-	Chi phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg	165	165		165	165	165		-	-							165		
-	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	400	400		400	-	-	-	-	400							400		
-	Chi hỗ trợ đưa người có công đi điều dưỡng tập trung	300	300		300	-	-	-	-	300							300		
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	9,949	9,949		9,949	8,692	8,692		757	500							9,949		
-	Cơ sở 01	5,939	5,939		5,939	5,278	5,278		462	200							5,939		
-	Chi định mức	4,162	4,162		4,162	3,700	3,700		462	-							4,162		
-	Chi phụ cấp thu hút đặc thù: Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; và phụ cấp thu hút theo QĐ 4115/QĐ-UBND, 31/12/2008.	578	578		578	578	578		-	-							578		
-	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	200	200		200	-	-	-	-	200							200		
-	Kinh phí tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma túy tại trung tâm theo TLT 148/2014/TLT-BTC-BLĐTBXH, 08/10/204 và QĐ số 13/2016/QĐ-UBND, 11/5/2016 của UBND tỉnh	1,000	1,000		1,000	1,000	1,000		-	-							1,000		
-	Cơ sở 2	4,010	4,010		4,010	3,414	3,414		296	300							4,010		
-	Định mức	2,796	2,796		2,796	2,500	2,500		296	-							2,796		
-	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (theo QĐ số 73/2011/QĐ-TTg; QĐ số 4115/QĐ-UBND).	410	410		410	410	410		-	-							410		
-	Chi chế độ cho đối tượng cai nghiện.	504	504		504	504	504		-	-							504		
-	Kinh phí tuyên truyền tư vấn đối tượng tự nguyện vào trung tâm.	100	100		100	-	-	-	-	100							100		
-	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	200	200		200	-	-	-	-	200							200		
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	5,214	5,214		5,214	2,662	2,662		396	2,156			5,214						
-	Theo định mức + phần bổ học sinh	4,164	4,164		4,164	2,662	2,662		396	1,106			4,164						
-	Chi thực hiện chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú học nghề theo Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg	50	50		50	-	-	-	-	50			50						
-	Chi tư vấn dạy nghề: 200 triệu; mua sắm, sửa chữa tài sản: 800 triệu khác phục gọn bảo số 3	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000			1,000						
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	4,572	4,572		4,572	2,160	2,160		297	2,115			4,572				1,300		
-	Theo định mức	2,772	2,772		2,772	2,160	2,160		297	315			2,772						
-	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản	500	500		500	-	-	-	-	500			500						
-	Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm (TTDVVL).	300	300		300	-	-	-	-	300			300				300		
-	Hỗ trợ tổ chức sản giao dịch việc làm (TTDVVL)	1,000	1,000		1,000	-	-	-	-	1,000			1,000				1,000		
117	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	41,953	41,953		41,953	7,737	7,737		876	33,340	5,500						38,453		
1	Sở Khoa học công nghệ	8,854	8,854		8,854	3,420	3,420		404	5,030	3,854						8,000		
-	Chi định mức	3,794	3,794		3,794	3,390	3,390		404	-	3,794								
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	60	60		60	30	30		-	30	60								
-	Công tác kế hoạch hoá; hoạt động xác định các nhiệm vụ cấp quốc gia; thống kê khoa học công nghệ; quản lý khoa học; quản lý cơ sở; hoạt động công nhận sáng kiến	1,700	1,700		1,700	-	-	-	-	1,700							1,700		
-	Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KH-CN	450	450		450	-	-	-	-	450							450		
-	Công tác sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân	300	300		300	-	-	-	-	300							300		

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																					
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách																					
		Tổng cộng	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Công chi thường xuyên	Bao gồm						QLNN	Đang	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH	KH-CN		
						Dự toán theo định mức	Định mức		Kinh phí tăng lương	Nghệ thuật	Trong đó												
							Định mức	Giảm trừ do trên lương kết cấu trong giá dịch vụ															
-	Kinh phí hoạt động 9 chi hội chuyên ngành (25 triệu/ chuyên ngành).	225	225		225	-	-	-	-	-	225												
-	Trao thưởng VHNT hàng năm của 9 chuyên ngành	123	123		123	-	-	-	-	-	123												
-	Kinh phí mở lớp nâng cao kỹ năng tác phẩm nghệ thuật nâng cao	100	100		100	-	-	-	-	-	100												
-	Kinh phí tổ chức ngày thơ VN năm 2019; Kinh phí hỗ trợ cho các chuyên ngành Mỹ thuật, nhiếp ảnh và âm nhạc đi dự liên hoan và triển lãm khu vực hàng năm	200	200		200	-	-	-	-	-	200												
-	Chi hỗ trợ hoạt động 7 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ theo công văn 1372/CV-TU ngày 22/10/2013 của TTU	135	135		135	-	-	-	-	-	135												
-	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	300	300		300	-	-	-	-	-	300												
-	Kinh phí hoạt động Website văn học nghệ thuật Phú Thọ (Nâng cấp trang Web; 88; Kinh phí hoạt động và duy trì theo VB số 3640/UBND-KGVX ngày 5/8/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ)	180	180		180	-	-	-	-	-	180												
-	Hỗ trợ Quỹ nhân ái	430	430		430	-	-	-	-	-	430												
13	Tạp chí Văn nghệ Đất Tổ	2,605	2,605		2,605	1,678	1,678	-	77	850	-	-	-	-	-	-	2,605	-	-	-	-	-	
-	Chi định mức	757	757		757	680	680	-	77	-	-	-	-	-	-	-	757	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ Quỹ nhân ái TCVNĐT và phu san TCVNĐT	998	998		998	998	998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	998	-	-	-	-	-	
-	Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK = 100tr + Cấp tạp chí cho 301 đối tượng lãnh đạo trong tỉnh (theo Kết luận số 218/TB-TU ngày 14/06/2011 của Bộ Tư Tỉnh ủy = 100tr)	200	200		200	-	-	-	-	-	200						200						
-	Kinh phí tổ chức hội báo xuân; hội thảo; tọa đàm ngày thơ VN; Xuất bản các phụ chương; Xuất bản tập sách ảnh về lễ hội cội nguồn Phú Thọ; Xuất bản tập kịch; Xuất bản tập sách; Xây dựng chuyên trang, trang mục Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	450	450		450	-	-	-	-	-	450						450						
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200		200	-	-	-	-	-	200						200						
14	Hội Nhà báo	1,407	1,407		1,407	675	675	-	52	680	-	-	-	-	-	-	1,407	-	-	-	-	-	
-	Chi định mức	477	477		477	425	425	-	52	-	-	-	-	-	-	-	477	-	-	-	-	-	
-	Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm: 150 triệu; Tổ chức hội báo xuân: 100 triệu	250	250		250	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200		200	-	-	-	-	-	200						200						
-	Xuất bản in đặc san (4 số): 800 cuốn * 80.000đ/cuốn	180	180		180	-	-	-	-	-	180						180						
-	Chi nghiệp vụ (tham gia hội báo toàn quốc; tổ chức Lễ kỷ niệm ngày báo chí cách mạng...)	300	300		300	-	-	-	-	-	300						300						
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDĐT tỉnh	30,193	30,193		30,193	14,869	14,869	-	419	14,905	-	-	-	-	-	-	30,193	-	-	-	-	-	
-	Định mức biên chế	6,099	6,099		6,099	5,680	5,680	-	419	-	-	-	-	-	-	-	6,099	-	-	-	-	-	
-	Định mức theo số học sinh tuyển nâng cao (172hs*4,9tr)	843	843		843	-	-	-	-	843	-	-	-	-	-	-	843	-	-	-	-	-	
-	Tiền ăn, tiền công, tiền ngủ, quần áo, tiền thuốc, dụng cụ tập luyện... thường xuyên và huấn luyện để đi thi đấu của học sinh nâng cao, VĐ tuyển trẻ, VĐV tuyển tỉnh và HLV	16,684	16,684		16,684	9,189	9,189	-	-	7,495	-	-	-	-	-	-	16,684	-	-	-	-	-	
-	Tiền thi đấu các giải năm 2019 (36 giải)	4,293	4,293		4,293	-	-	-	-	4,293	-	-	-	-	-	-	4,293	-	-	-	-	-	
-	Tiền khen thưởng và thưởng đẳng cấp	974	974		974	-	-	-	-	974	-	-	-	-	-	-	974	-	-	-	-	-	
-	Mua sắm, sửa chữa	1,300	1,300		1,300	-	-	-	-	1,300	-	-	-	-	-	-	1,300	-	-	-	-	-	
16	Hỗ trợ đội bóng chuyền (Công an tỉnh)	1,500	1,500		1,500	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	
17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDĐT	2,420	2,420		2,420	525	525	-	75	1,820	-	-	-	-	-	-	2,420	-	-	-	-	-	
-	Chi định mức	600	600		600	525	525	-	75	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	
-	Mua sắm tài sản, thiết bị	300	300		300	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	
-	Chi duy tu, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ 4 công trình.	650	650		650	-	-	-	-	650	-	-	-	-	-	-	650	-	-	-	-	-	
-	Chi tiền điện; bảo vệ 4 công trình	270	270		270	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-	
-	Chi thưởng giải bóng chuyền Cúp Hùng vương	400	400		400	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	
-	Chi nghiệp vụ	200	200		200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	
115	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	17,296	17,296		17,296	11,127	11,127	-	1,233	4,936	17,296	-	-	-	-	-	17,296	-	-	-	-	-	
1	Sở Giao thông vận tải	15,276	15,276		15,276	9,296	9,296	-	1,044	4,936	15,276	-	-	-	-	-	15,276	-	-	-	-	-	
-	Chi định mức (Văn phòng số 61 biên chế + thành tra giao thông 22 biên chế)	10,340	10,340		10,340	9,296	9,296	-	1,044	-	10,340	-	-	-	-	-	10,340	-	-	-	-	-	
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	300	300		300	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	
-	Chi nghiệp vụ ngành	330	330		330	-	-	-	-	330	330	-	-	-	-	-	330	-	-	-	-	-	
-	Chi mua phôi Giấy phép lái xe, vật tư in giấy phép, mua biển lái, ấn chỉ	3,800	3,800		3,800	-	-	-	-	3,800	3,800	-	-	-	-	-	3,800	-	-	-	-	-	
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thành tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra	506	506		506	-	-	-	-	506	506	-	-	-	-	-	506	-	-	-	-	-	
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1,179	1,179		1,179	1,066	1,066	-	113	-	1,179	-	-	-	-	-	1,179	-	-	-	-	-	
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	374	374		374	340	340	-	34	-	374	-	-	-	-	-	374	-	-	-	-	-	
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	467	467		467	425	425	-	42	-	467	-	-	-	-	-	467	-	-	-	-	-	
116	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	57,094	57,094		57,094	33,079	33,079	-	3,291	20,723	9,701	-	-	8,486	-	-	57,094	-	-	-	-	38,907	
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	18,957	18,957		18,957	5,600	5,600	-	705	12,652	7,135	-	-	-	-	-	18,957	-	-	-	-	11,822	
-	Chi định mức	6,305	6,305		6,305	5,600	5,600	-	705	-	6,305	-	-	-	-	-	6,305	-	-	-	-	-	
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thành tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra	100	100		100	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	

CÔNG BÁO/Số 1/ Ngày 21-12-2018

-	Kinh phí điều tra, khảo sát, lập công bố danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ (NĐ số 43/2015/NĐ-CP + VB số 5348/UBND-KT4 ngày 24/12/2015). QĐ phê duyệt số 626/QĐ-UBND ngày 23/4/2017, DT được duyệt 3,430 tỷ.	1,187	1,187	1,187	-	-	-	-	1,187											
-	Chi trang phục + Chế độ bồi dưỡng công chức thanh tra.	300	300	300	100	100	-	-	200											
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản của sở Tài nguyên	400	400	400	-	-	-	-	400											

Table with columns: STT, Tên đơn vị, Tổng cộng công, and various sub-categories under 'Chi thường xuyên theo lĩnh vực' (Education, Health, etc.).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NGÀY 21-12-2019

	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy: 02 tỷ đồng; cải tạo, sửa chữa hệ thống an ninh giám sát khu vực Tỉnh ủy: 500 triệu; hệ thống PCCC: 1 tỷ; hệ thống phát điện dự phòng: 1,5 tỷ; xây nhà để xe công vụ: 1 tỷ.	6,000	6,000		6,000	-	-	-	-	6,000		6,000		-							
123	TÍNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15,365	15,365		15,365	7,808	7,808	-	807	6,750	-	-	15,365	-	-	-	-	-	-	-	-

-	Chi định mức	1,917	1,917		1,917	1,708	1,708	-	209	-			1,917	-						
-	Kinh phí chi nghiệp vụ chuyên môn và kinh phí triển khai các hội nghị	450	450		450	-	-	-	-	450			450	-						

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019															KH									
		Chi cần đối ngân sách																								
STT	Tên đơn vị	Tổng công	Công chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Công chi thường xuyên	Bao gồm						QLNN	Đang	Đơn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế		Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH					
						Dự toán theo định mức	Định mức		Kinh phí tăng lương	Nghiệp vụ	Giảm trừ do tiền lương kết cấu trong giá dịch vụ															
							Định mức	Trong đó																		
-	Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức	100	100		100	-	-	-	-	-	100															
-	Kinh phí đại hội thi đua yêu nước lần thứ VI và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày thành lập QĐND+ KN 30 năm thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam 1989- 2019	290	290		290	-	-	-	-	-	290			290	-											
-	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	200	200		200	-	-	-	-	-	200			200	-											
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	6,715	6,715		6,715	2,190	2,190			219	4,306	-	-	6,509	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Liên minh HTX	6,218	6,218		6,218	1,824	1,824			188	4,206	-	-	6,012	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	2,012	2,012		2,012	1,824	1,824			188	-	-	-	2,012	-											
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
-	Xây dựng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể	100	100		100	-	-			-	100			100	-											
-	Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
-	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã	2,000	2,000		2,000	-	-			-	2,000			2,000	-											
-	Kinh phí thực hiện việc chi đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển Hợp tác trên địa bàn tỉnh.	100	100		100	-	-			-	100			100	-											
-	Kinh phí điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng HTX trên địa bàn + Hỗ trợ xây dựng mô hình HTX kiểu mới để nhân rộng...	500	500		500	-	-			-	500			500	-											
-	Chi hỗ trợ triển khai 4 Đề án của Liên minh HTX (Thực hiện theo kế hoạch số 2274/KH - UBND ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XVIII nhiệm kỳ 2015 - 2020 về phát triển KTTT giai đoạn 2016 - 2020) + Tổ chức các hoạt động nhân dịp ngày truyền thống Hợp tác xã.	500	500		500	-	-			-	500			500	-											
-	Kinh phí mua sắm + sửa chữa tài sản	300	300		300	-	-			-	300			300	-											
-	Hỗ trợ HTX tham gia hội chợ xúc tiến thương mại Hội chợ Hùng Vương; gian hàng giới thiệu sản phẩm cho các HTX tại Hội chợ Hà Nội do Liên minh HTX Việt Nam tổ chức	100	100		100	-	-			-	100			100	-											
-	Hỗ trợ học phí học viên HTX học cao đẳng, ĐH	206	206		206	-	-			-	206			206	-											
2	IT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể	497	497		497	366	366			31	100	-	-	497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức + nghiệp vụ	497	497		497	366	366			31	100	-	-	497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	HỘI CHỦ THẬP ĐO	2,945	2,945		2,945	1,710	1,710			175	1,060	-	-	2,945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức biên chế	1,645	1,645		1,645	1,482	1,482			163	-			1,645	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo	241	241		241	228	228			13	-			241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi nghiệp vụ	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
-	Chi trả nhuận bút, xuất bản và in bản tin Nhân đạo Phú Thọ và in tờ rơi truyền truyền hoạt động nhân đạo ...	160	160		160	-	-			-	160			160	-											
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	300	300		300	-	-			-	300			300	-											
-	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo và tổ chức hành trình đỏ	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	1,104	1,104		1,104	414	414			35	655	-	-	1,104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức biên chế	377	377		377	342	342			35	-			377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi trả thù lao trưởng ban, phó ban	72	72		72	72	72			-	-			72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động của Ban đại diện	185	185		185	-	-			-	185			185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mua sắm + sửa chữa tài sản, thiết bị	70	70		70	-	-			-	70			70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2017-2020 (KH số 4070/KH-UBND ngày 14/9/2017).	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
-	Chi nghiệp vụ	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5,319	5,319		5,319	1,710	1,710			149	3,460	-	-	4,019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300
-	Chi định mức	1,859	1,859		1,859	1,710	1,710			149	-			1,859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động tư vấn, phân biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tình giao.	500	500		500	-	-			-	500			500	-											
-	Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 19 hội thành viên (Hỗ trợ hoạt động 25 triệu đồng /1 hội; khen thưởng các hội 55 triệu đồng).	530	530		530	-	-			-	530			530	-											
-	Chi hoạt động tập hợp đội ngũ tri thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đồng góp cho tỉnh	200	200		200	-	-			-	200			200	-											
-	Chi duy trì, phát triển trang Website" TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội	50	50		50	-	-			-	50			50	-											
-	Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tổ + Nghiệp vụ	300	300		300	-	-			-	300			300	-											
-	Chi công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về KH-CN, đào tạo, tập huấn chuyển môn, nghiệp vụ cho Hội thành viên và người dân (CT hành động số 51-CT/TU ngày 16/8/2010 của Tỉnh ủy).	280	280		280	-	-			-	280			280	-											
-	Chi hoạt động các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật (Liên hiệp các hội KH KT)	1,300	1,300		1,300	-	-			-	1,300			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300
-	Chi mua sắm + sửa chữa TS.	300	300		300	-	-			-	-			300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132		1,503	1,503		1,503	684	684			44	775	-	-	1,503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	728	728		728	684	684			44	-			728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động 9 hội thành viên (25 triệu đồng /1 hội)	225	225		225	-	-			-	225			225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

110

CÔNG BÁO/Số 11/ Ngày 21-12-2018

STT	Nội dung	Chi cân đối ngân sách																				
		Tổng công	Công chi cân đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Công chi thường xuyên	Bao gồm						QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBXH	KHON	
						Dự toán theo định mức	Định mức		Kinh phí tăng lương	Nghị quyết	Trong đó											
							Định mức	Trong đó														
21	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình khu liên hiệp thể thao tỉnh (QĐ số 2650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; Tổng mức đầu tư 30.944 triệu đồng) (Trả nợ xây dựng công trình; Công trình công, hàng rào, sân vườn nhà ở cho Văn phòng viên theo QĐ số 2583/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 2,2 tỷ; Cải tạo, sửa chữa hầm bê tông 1,5 tỷ)	3,700	3,700	3,700						3,700												
22	Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh	1,600	1,600	1,600						1,600											1,600	
23	Kinh phí dâng cai các giải toàn quốc, khu vực	300	300	300						300											300	
24	Hỗ trợ TĐTT các ngành đoàn thể	1,000	1,000	1,000						1,000											1,000	
25	Chi quản lý bảo trì đường bộ (bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	42,016	42,016	42,016						42,016												
-	Chi hoạt động của Hội đồng quản lý Quy hoạch bảo trì đường bộ tỉnh	34	34	34						34												
-	Chi hoạt động của trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động năm 2019	382	382	382						382												
-	Sửa chữa ĐT 316 đoạn Km12+130-Km24+000	8,000	8,000	8,000						8,000												
-	Sửa chữa hư hỏng nền đường, mặt đường và công trình trên ĐT 323D	12,000	12,000	12,000						12,000												
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	5,000	5,000	5,000						5,000												
-	Nâng cấp cải tạo đường giao thông liên xã Phương Viên - Cáo Điền, huyện Hạ Hòa	3,000	3,000	3,000						3,000												
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Bộ huyện Phú Ninh (tuyến từ nhà ông Longe- khu 8 đến nhà ông Cương- khu 4)	3,500	3,500	3,500						3,500												
-	Sửa chữa tuyến đường từ QL2D (cổng tiêu Vĩnh Mỹ) đến thôn Cao Linh, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	4,000	4,000	4,000						4,000												
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến Đông Rên xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	2,200	2,200	2,200						2,200												
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 3 Đông Khóm (Khu1) đi về hồ kết nối với xã Liên Hòa thuộc xã Phú Mỹ, huyện Phú Ninh	900	900	900						900												
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng Nội Nép (khu 13, 14) đi cầu Má Vờ, xã Xuân Lãng, huyện Lâm Thao)	3,000	3,000	3,000						3,000												
26	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.	160,563	160,563	160,563	160,563	160,563	160,563														160,563	
27	Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh	5,000	5,000	5,000						5,000												5,000
28	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho các y tế xã, phường, thị trấn và một số nội dung cấp bách khác của ngành y tế (trong đó: đối ứng DA hỗ trợ y tế các tỉnh Đồng bằng bắc bộ và ĐB Sông Hồng: 600 triệu đồng; dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện: 1.917 triệu đồng; dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn tại 08 bệnh viện đa khoa tuyến huyện: 1.200 triệu đồng; dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn tại bệnh viện đa khoa huyện Thanh Sơn và Lâm Thao: 1.800 triệu đồng)	16,311	16,311	16,311							16,311											16,311
29	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (Chi đạt chuẩn tiêu chí quốc gia các trạm y tế cấp xã: 10 tỷ đồng).	10,000	10,000	10,000						10,000												10,000
30	Duy tu sửa chữa thường xuyên đường tỉnh: 755,44 km, mức chi 40 triệu đồng/km	30,218	30,218	30,218	30,218	30,218	30,218															
31	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	4,000	4,000	4,000						4,000												
32	Khắc phục giao thông sau bão lũ.	17,000	17,000	17,000						17,000												
-	Khắc phục hậu quả lũ lụt, bảo đảm giao thông bước 2 trên các tuyến ĐT 315B, ĐT 320D, ĐT323	5,000	5,000	5,000						5,000												
-	Khắc phục hậu quả lũ lụt, bảo đảm giao thông bước 1 trên các tuyến: ĐT313, ĐT315, ĐT316, ĐT313G, ĐT316K, ĐT 316L, ĐT 316D, ĐT 316C, ĐT 316I, ĐT 317B, ĐT 317C, ĐT 313D, ĐT316E, ĐT 316H	12,000	12,000	12,000						12,000												
33	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	500	500	500						500	500											
34	Trợ cấp hàng tháng cho TNXP theo TT số 08/2012/TTLT BTC-BLD-BNV (47 người *360*12)	203	203	203	203	203	203															203
35	Hỗ trợ chính sách việc làm công, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	3,000	3,000	3,000						3,000												3,000
36	Kinh phí chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi và 100 tuổi	1,361	1,361	1,361	1,361	1,361	1,361															1,361
37	Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	100	100	100						100												100
38	Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	100	100	100						100												100
39	Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	100	100	100						100												100
40	Kp chi cho đối tượng bảo trợ XH được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài công lập theo ND số 136/2013/NĐ-CP.	3,740	3,740	3,740	3,740	3,740	3,740															3,740
41	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 2089/KH-UBND ngày 04/6/2015 về tăng cường công tác phòng chống, kiểm soát ma túy và đổi mới công tác cai nghiện đến năm 2020 và nhiệm vụ phát sinh sự nghiệp đảm bảo xã hội.	4,200	4,200	4,200						4,200												4,200
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật BHXH (dự kiến 7000 người tham gia)	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000															2,000

CÔNG BỐ/SỐ 1/ NGÀY 21-12-2018

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																			
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Cộng chi cần đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Cộng chi thường xuyên	Chi thường xuyên theo lĩnh vực															
						Bao gồm			Kinh phí tăng lương	Nghị quyết	QLNN	Đang	Đoàn thể	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	
						Định mức		Giảm trừ do tiền lương kết cấu trong giá dịch vụ													
						Dự toán theo định mức	Định mức														
44	Chi thực hiện chính sách, chế độ đảm bảo xã hội khác	25,985	25,985		25,985															25,985	
45	Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)	200	200		200																200
46	Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chỉ tiêu cấp xã theo công văn số 1812/CV-TU ngày 12/4/2010; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu theo chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 24/12/2009	100	100		100																100
47	Hỗ trợ thiết bị và duy trì hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (Tabmis) ngành tài chính.	1,000	1,000		1,000																1,000
48	Chi sửa chữa, mua sắm phương tiện	15,000	15,000		15,000																15,000
49	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn;	5,000	5,000		5,000																5,000
50	Kinh phí thực hiện ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN	4,000	4,000		4,000																4,000
51	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư	7,000	7,000		7,000																7,000
52	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho lực lượng Công an tỉnh	22,243	22,243		22,243																22,243
53	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho Thanh tra Giao thông	1,854	1,854		1,854																1,854
54	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông	1,854	1,854		1,854																1,854
55	Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ an toàn giao thông khác phát sinh trong năm	3,707	3,707		3,707																3,707
56	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông	119,000	119,000		119,000																119,000
-	Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu cơ (Giai đoạn 1) đoạn từ Km5+703-Km7+561,09 và Km13+414,25-KM 19+58,47, cầu Ngòi Mèn	11,000	11,000		11,000																11,000
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gia Thanh đoạn khu 2 ở Ng Lan - Rừng Giang khu 1	5,000	5,000		5,000																5,000
-	Sửa chữa ĐT 316C đoạn Km 12+00- Km 22+00	5,000	5,000		5,000																5,000
-	Cải tạo nâng cấp đường nối Quốc lộ 2 (ngã 3 đến Hùng) đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thuộc xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì	3,000	3,000		3,000																3,000
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nối từ nút giao IC9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường Hồ Chí Minh, thị xã Phú Thọ	9,000	9,000		9,000																9,000
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Thanh Thủy- Thanh Sơn (GD1) đoạn Thanh Sơn	19,000	19,000		19,000																19,000
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính (từ Khu 1 đi Khu 3) xã Bằng Luán, huyện Đoan Hùng	7,000	7,000		7,000																7,000
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.316 đoạn Tân Phương-Hưng Hóa (đối với đoạn từ K0+000-K4+200, từ xã Tân Phương đến xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy)	9,000	9,000		9,000																9,000
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba-Hương Xá	9,000	9,000		9,000																9,000
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	9,000	9,000		9,000																9,000
-	Cải tạo, nâng cấp đường huyện P3 và các tuyến nhánh, huyện Phú Ninh	8,000	8,000		8,000																8,000
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ KM11+800 QL 32C đến tỉnh lộ 324 (Đoạn từ dốc Đình Phiến qua khu nhà Vam đến trường THCS Lâm Thao)	3,000	3,000		3,000																3,000
-	Đường GTNT tuyến đầu nối tỉnh lộ 323D đi huyện lộ P2 đi khu 1, khu 2, khu 4 xã Trì Quâm, Phú Ninh	7,000	7,000		7,000																7,000
-	Đường giao thông kết hợp đi dãi dẫn tránh lũ quét thuộc các xã phía Tây Nam, huyện Đoan Hùng	12,000	12,000		12,000																12,000
-	Nâng cấp, cải tạo đường Hùng Vương từ trường tiểu học Hùng Vương đi ngã tư 2/7 thị xã Phú Thọ	3,000	3,000		3,000																3,000
57	Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt an toàn giao thông) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC và hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả theo QĐ số 20/2016/QĐ-TTg.	6,000	6,000		6,000																6,000
58	Kinh phí quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo QĐ số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của TTCP.	600	600		600																600
59	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp	7,000	7,000		7,000																7,000
60	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân tỉnh.	500	500		500																500
61	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW).	1,305	1,305		1,305																1,305
62	Chi đảm bảo hoạt động khóa đoàn thể	1,500	1,500		1,500																1,500

CÔNG BAO/S6 1/ Ngày 21-12-2018

63	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU	2,000	2,000		2,000					2,000			2,000							
64	Kinh phí hỗ trợ thành lập và hỗ trợ xây dựng Hợp tác xã	400	400		400					400			400							
65	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp	3,000	3,000		3,000					3,000			3,000							
66	Hỗ trợ tuyển truyền phổ biến pháp luật	500	500		500					500			500							500
67	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học	700	700		700					700			700							700

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

Biểu số 11.

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019															
		Chi cân đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực															
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																
	TỔNG CỘNG	483.245	104.034	13.838	39.049	51.650	10.000	120.147	81.124	47.397	1.871.567	1.200	9.900	-	129.088	1.419.940	4.408.793
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN																
1	Chi đầu tư XDCB tập trung																
2	Trà nợ hợp đồng BT cầu Đồng Quang																
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất																
4	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết																
B	CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH	483.245	104.034	13.838	39.049	51.650	10.000	120.147	81.124	47.397	1.871.567	-	-	-	-	-	-
1	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	62.806	39.054						48.515	47.397	1.871.567						
11	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-						898	-	-						
1	Văn phòng UBND tỉnh	-	-						707	-	-						
-	Chi định mức	-	-						75	-	-						
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động của các Ban chỉ đạo	-	-						-	-	-						
-	Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh,	-	-						-	-	-						
-	Kinh phí xây dựng, hoàn thiện và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	-	-						7	-	-						
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh	-	-						60	-	-						
-	Chi sửa chữa và mua sắm thiết bị, tài sản UBND tỉnh	-	-						115	-	-						
-	Chi hoạt động của Ban tiếp công dân.	-	-						25	-	-						
-	Chi triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (triển khai hệ thống một cửa điện tử tích hợp dịch vụ công trực tuyến; triển khai hệ thống quản lý văn bản và điều hành tích hợp chữ ký số ...).	-	-						30	-	-						
-	Chi khác	-	-						50	-	-						
-	Kinh phí thực hiện dự án Trung tâm hành chính công và điều hành đô thị thông minh	-	-						200	-	-						
-	Chi kiểm soát thủ tục hành chính	-	-						28	-	-						
-	In và phát hành Công báo của tỉnh	-	-						118	-	-						
2	Trung tâm Công báo -Tin học	-	-						4	-	-						
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	-	-						62	-	-						
-	Chi định mức	-	-						12	-	-						
-	Chi mua sắm trang thiết bị	-	-						50	-	-						
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	-	-						125	-	-						
-	Hỗ trợ chi hoạt động và đóng phục cho 33 cán bộ	-	-						125	-	-						
12	VĂN PHÒNG HĐND	-	-						309	-	-						
-	Chi định mức	-	-						42	-	-						
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh	-	-						-	-	-						
-	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + Công tác phí của các đại biểu cơ sở + Đại biểu HĐND tỉnh + Đất báo + Tài liệu chuyên môn các đại biểu	-	-						44	-	-						
-	Chi các kỳ họp HĐND tỉnh	-	-						-	-	-						
-	Chi hoạt động của 4 ban của HĐND Tỉnh	-	-						-	-	-						
-	Chi các hoạt động giám sát, khảo sát.	-	-						75	-	-						
-	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri	-	-						25	-	-						
-	Chi các hội nghị giao ban trong tỉnh	-	-						15	-	-						
-	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	-	-						8	-	-						
-	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	-	-						-	-	-						
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ, nhiệm kỳ 2016-2021.	-	-						-	-	-						
-	Chi xây dựng bản tin	-	-						10	-	-						
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	-	-						25	-	-						
-	Chi hoạt động chuyên môn phục vụ kỳ họp: Chi họp thẩm tra, chi xây dựng các báo cáo của ban thẩm tra, chi chuẩn bị các văn bản phục vụ các kỳ họp ...	-	-						15	-	-						
-	Chi thực hiện chuyên mục "Giám đốc số với cử tri".	-	-						10	-	-						
-	Chi nghiệp vụ (Tuyên truyền, phổ biến lấy ý kiến vào các dự thảo nghị quyết)	-	-						15	-	-						
-	Chi sửa chữa và mua sắm tài sản	-	-						25	-	-						
13	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-						494	-	-						
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-						373	-	-						
-	Chi định mức	-	-						68	-	-						
-	Chi hoạt động tư vấn, giám sát đánh giá dự án đầu tư	-	-						20	-	-						
-	Chi ban chỉ đạo các CTMTQG	-	-						30	-	-						
-	Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm	-	-						40	-	-						

CÔNG BÁO/Số 11/Ngày 21-12-2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành
		Chi căn đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực															
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																
-	Chi ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ	-						30	-	-							
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-						-	-	-							
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử.	-						15	-	-							
-	Kinh phí chi một cửa liên thông	-						20	-	-							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-						50	-	-							
-	Kinh phí nghiệp vụ Ban đổi mới doanh nghiệp và hoạt động thường trực Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh	-						20	-	-							
-	Chi nghiệp vụ: Hoạt động KT đối ngoại; xây dựng báo cáo phát triển KTXH, xây dựng văn bản QPPL... và các hoạt động nghiệp vụ khác.	-						80	-	-							
2	IT xúc tiến đầu tư	-						121	-	-							
-	Chi định mức	-						31	-	-							
-	Chi đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến làm việc với tỉnh + chi nghiệp vụ	-						40	-	-							
-	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	-						30	-	-							
-	Phát hành bản tin Xúc tiến đầu tư	-						20	-	-							
14	SỐ NN& PINT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	62,806	-					2,590	275	986							
1	Số NN và PT nông thôn	650	-					325	35	86							
-	Chi định mức biến chế	-						30	35	86							
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg+Chi trang phục thanh tra + chi lấy mẫu kiểm tra, phân tích mẫu giống và phân bón.	-						-	-	-							
-	Chi cải tạo, sửa chữa lớn trụ sở làm việc	-						200	-	-							
-	Chi duy trì trang thông tin điện tử	-						10	-	-							
-	Chi nghiệp vụ số.	-						22	-	-							
-	Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-						20	-	-							
-	Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp của tỉnh	200						20	-	-							
-	Chi cho công tác báo cáo tiến độ SX NLN	450						23	-	-							
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	9,606	-					248	-	-							
-	Định mức chi QLNN	-						15	-	-							
-	Định mức chi biến chế sự nghiệp	5,306						53	-	-							
-	Chi kiểm tra vệ sinh thú y, công tác thú y thủy sản và phòng chống bệnh dại	600						30	-	-							
-	Phòng chống dịch điện rừng.	2,000						100	-	-							
-	Kinh phí sửa chữa các trạm thú y Tam Nông và nâng cấp trạm TY TX Phú Thọ thành Trạm chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật)	500						25	-	-							
-	Thuế trụ sở làm việc các trạm (Việt Trì, Thanh Thủy , Thanh Sơn, Tân Sơn , Hạ Hoà , Lâm Thao).	120						-	-	-							
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	500						25	-	-							
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	180						-	-	-							
-	Chi quản lý chăn nuôi (truy xuất nguồn gốc chăn nuôi, ktra điều kiện đảm bảo ATTP trong chăn nuôi, môi trường chăn nuôi)	200						-	-	-							
-	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền 120tr, chi phân tích mẫu thuốc và thức ăn chăn nuôi 80tr.	200						-	-	-							
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7,346	-					148	-	-							
-	Định mức chi QLNN	-						13	-	-							
-	Chi định mức biến chế sự nghiệp	4,896						32	-	-							
-	Chi kiểm tra, lấy mẫu thuốc, phân tích	150						8	-	-							
-	Hỗ trợ công tác tuyên truyền + Nghiệp vụ.	200						10	-	-							
-	Kinh phí xây dựng mô hình kỹ thuật diệt chuột hại cây trồng.	300						15	-	-							
-	Chi hoạt động kiểm dịch thực vật	150						8	-	-							
-	Chi thực hiện KH: Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng (KH số 4848/KH-UB ngày 23/11/2015)	500						25	-	-							
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	100						-	-	-							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	300						15	-	-							
-	Chi thực hiện nhiệm vụ của phòng Trồng trọt sau khi sáp nhập (kiểm tra, tuyên truyền, khuyến cáo thuốc lĩnh vực trồng trọt...)	300						-	-	-							
-	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bẫy đèn	450						23	-	-							
4	Chi cục Thủy lợi	20,271	-					680	-	-							
-	Định mức QLNN	-						22	-	-							
-	Định mức sự nghiệp (Hạt quản lý đê)	3,751						37	-	-							
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	120						-	-	-							
-	Từ bỏ để địa phương	5,000						250	-	-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																
		Chi cần đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách các huyện, thành phố
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương									
							10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương										
-	Chi Ban chỉ huy phòng chống lụt bão: 400 triệu đồng; chi hoạt động quản lý quỹ thiên tai: 100 triệu.	500								25	-	-						
-	Chi ban chỉ đạo, quản lý CTMT nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200								10	-	-						
-	Chi hoạt động tuyên truyền, kiểm tra chống ùng, chống hạn, vệ sinh môi trường nông thôn.	300								15	-	-						
-	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản	1,000								50	-	-						
-	Chi nghiệp vụ	400								20	-	-						
5	Chi các Thuý sản	2,675	-							130	-	-						
-	Chi định mức QLNN.	-								24	-	-						
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	915								13	-	-						
-	Chi nghiệp vụ	250								9	-	-						
-	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống mơi và cải tạo đàn cá bố mẹ cho các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn	300								15	-	-						
-	Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thủy sản (chi lấy mẫu, xét nghiệm, kiểm tra...), điều tra, lấy mẫu thực ăn phục vụ thanh tra chuyên ngành	250								13	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, thiết bị phục vụ chuyên môn	400								20	-	-						
-	Chi thực hiện quan trắc môi trường, lấy mẫu phân tích, xét nghiệm cảnh báo, phòng trị dịch bệnh thủy sản.	-								13	-	-						
-	Tổ chức thực hiện KH phát triển cá lồng thâm canh giai đoạn 2015-2020 theo KH số 1870/KH-UBND ngày 22/5/2015 của UBND tỉnh	200								10	-	-						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	60								-	-	-						
-	Chi tuyên truyền khuyến khích phát triển thủy sản	300								15	-	-						
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	-	-							126	-	-						
-	Chi định mức	-								21	-	-						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-								-	-	-						
-	Chi mua sắm, thiết bị, tài sản, sửa chữa tài sản	-								5	-	-						
-	Chi xây dựng quản lý chuỗi cung cấp thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn (theo KH 6026/KH-UBND, 27/12/2016 của UBND tỉnh v/v XD chuỗi cung cấp thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020).	-								-	-	-						
-	Chi giám sát chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản (TT số 74/2011/TT-BNN ngày 31/10/2011; TTLT số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015).	-								30	-	-						
-	Chi xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.	-								30	-	-						
-	Chi tổ chức các đoàn thanh tra liên ngành kiểm tra, giám sát cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm.	-								-	-	-						
-	Chi nghiệp vụ tuyên truyền, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, phổ biến pháp luật về an toàn TP, lấy mẫu phân tích ...	-								40	-	-						
-	Tham gia hội chợ Hùng Vương	-								-	-	-						
7	Chi cục phát triển nông thôn	940	-							143	-	-						
-	Chi định mức QLNN	-								14	-	-						
-	Chi định mức sự nghiệp	-								8	-	-						
-	Chi nghiệp vụ	-								10	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	-								30	-	-						
-	Kinh phí hội chợ làng nghề (Chi cục phát triển nông thôn).	200								20	-	-						
-	Chi kiểm tra, chỉ đạo làng nghề và thương công nhận làng nghề; kiểm tra; tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho Trưởng các làng nghề (Chi cục phát triển nông thôn).	140								-	-	-						
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ: 200 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ: 400 triệu đồng (Chi cục phát triển nông thôn).	600								60	-	-						
8	Chi cục kiểm lâm	5,932	-							323	-	-						
-	Định mức QLNN	-								215	-	-						
-	Định mức sự nghiệp	2,622								5	-	-						
-	Kinh phí chi trả phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	-								-	-	-						
-	Hỗ trợ hoạt động BCD CTMTPTLNBV giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	200								-	-	-						
-	Chi thuê trụ sở làm việc của Hạt kiểm lâm Hạ Hòa, Trạm Kiểm lâm Xuân Đài - Tân Sơn	-								-	-	-						
-	Chi trang phục ngành và nghiệp vụ.	-								40	-	-						

CÔNG BÁO/Số 1/Ngày 21-12-2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019															
		Chi cân đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực											Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cơ cấu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành, thị		
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																
-	Chi hoạt động nghiệp vụ phòng chống cháy rừng (CC Kiểm Lâm)	300						15	-	-							
-	Bảo vệ rừng mùa khô hanh 139 xuất (CC Kiểm Lâm)	250						-	-	-							
-	Hỗ trợ sửa chữa các Hạt, trạm Kiểm lâm (trong đó, trả nợ các trạm hoàn thành năm 2018: 167 triệu; cải tạo, nâng cấp NLV trạm Việt Trì: 1.100 triệu, sửa chữa nhỏ các trạm Bến Gót, Xuân Sơn - Tân Sơn; Đồn Vàng - Thanh Sơn; Hương Cẩn - Thanh Sơn, Trạm Thán - Phú Ninh, Phương Vỹ - Cẩm Khê, Ngọc Lập - Yên Lập, Đại Phạm- Hạ Hòa và hạt KL Đoàn Hùng: 733 triệu)	2,000						-	-	-							
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	7,459	-					154	-	-							
-	Chi định mức	4,199						54	-	-							
-	Kinh phí tuyên truyền tập huấn cho người dân về công tác phòng chống cháy rừng	200						20	-	-							
-	Chi nghiệp vụ	300						30	-	-							
-	Kinh phí may trang phục cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	120						-	-	-							
-	Chi thực hiện quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng (29 thôn bản và 9.800ha rừng): 29x40tr + 9.800x0,1tr. (Vườn QG Xuân Sơn)	2,140						-	-	-							
-	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	500						50	-	-							
10	Trung tâm khuyến nông	7,437	-					206	-	-							
-	Chi định mức	2,937						26	-	-							
-	Thông tin tuyên truyền	300						15	-	-							
-	Tham quan học tập	100						5	-	-							
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, ... theo QĐ số 22/2015/QĐ-UB ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh	500						50	-	-							
-	Kinh phí cải tạo, phục hồi bưng Đoàn Hùng	200						20	-	-							
-	Kinh phí mua sắm tài sản, sửa chữa phục vụ tuyên truyền	200						20	-	-							
-	XD mô hình trình diễn, khuyến nông, khuyến ngư	2,000						-	-	-							
-	Chi xây dựng vườn ươm giống cây trồng; mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản.	500						50	-	-							
-	Chi hỗ trợ cải tạo dân bỏ bưng PP thu tình nhân tạo.	500						-	-	-							
-	Chi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân (tham gia hội chợ, hợp đồng kí kết tiêu thụ sp, xây dựng mẫu sp, dán tem truy xuất nguồn gốc chè và rau)	200						20	-	-							
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	490						-	-	-							
12	Trường trung cấp Nông Lâm nghiệp Phú Thọ	-	-					107	240	900							
-	Chi theo định mức	-						89	240	900							
-	Chi mua sắm thiết bị dạy học và biên soạn giáo trình	-						8	-	-							
-	Chi tư vấn tuyển sinh: 100 triệu; xây dựng mô hình cho học sinh thực hành, thực tập: 100 triệu.	-						10	-	-							
-	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	-						-	-	-							
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-					683	-	-							
1	Sở Nội vụ	-	-					199	-	-							
-	Chi định mức	-						25	-	-							
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-						-	-	-							
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển thanh niên GD 2015-2020 theo QĐ số 2474/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng CP.	-						30	-	-							
-	Kinh phí triển khai thực hiện chính sách tính gián biên chế.	-						50	-	-							
-	Chi nghiệp vụ.	-						44	-	-							
-	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản và duy trì mạng LAN, kinh phí ứng dụng và phát triển thông tin	-						50	-	-							
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	-	-					316	-	-							
-	Chi định mức: 6 QLNN; 18 SN.	-						16	-	-							
-	Kinh phí nghiệp vụ lưu trữ.	-						40	-	-							
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác văn thư lưu trữ.	-						40	-	-							
-	Kinh phí vệ sinh kho bảo quản và vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy theo Thông tư 15/2011/TT-BNV.	-						-	-	-							
-	Kinh phí mua thuốc chống mối, khử trùng kho lưu trữ.	-						40	-	-							
-	Chi tập huấn công tác văn thư lưu trữ	-						30	-	-							
-	Kinh phí thực hiện tạo lập, chuyển đổi, số hóa thông tin tài liệu (dữ liệu điện tử).	-						50	-	-							

-	Kinh phí chính lý tài liệu còn tồn đọng tại các sở ngành, UBND các huyện (theo CT số 05/2007/CT-TTg; CT số 13 ngày 13/9/2011 của UBND tỉnh).	-							100	-	-						
3	Ban Thi đua khen thưởng	-	-						75	-	-						
-	Chi định mức	-	-						15	-	-						
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-						20	-	-						
-	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT	-	-						40	-	-						
4	Ban Tôn giáo	-	-						92	-	-						

		Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																	
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách											Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách các huyện, thành phố					
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực							Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			Dự phòng ngân sách				
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA XA và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định								Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																		
-	Chi định mức	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi chức năng, thăm hỏi các tổ chức, chức việc, chức sắc tôn giáo.	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-	-	-	-	-	-	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi theo định mức	-	-	-	-	-	-	-	72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công bố giá hàng tháng và kiểm tra kê khai giá và xây dựng cơ sở dữ liệu về giá.	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Duy trì diện rộng hệ thống TABMIS....	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí triển khai Luật Quản lý tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành; thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, đăng nhập dữ liệu tài sản nhà, đất, xe ô tô, tài sản khác 500tr trở lên, tài sản kết cấu giao thông đường bộ, tài sản dự án vào cơ sở dữ liệu quốc gia; tổ chức thực hiện mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung theo Quyết định số 08/2016/QĐ-TTg..	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chi nghiệp vụ: Thực hiện Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 về thực hiện es thuy lợi phí; Thông tư liên tịch số 32/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ, giao nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn; công tác quản lý tài chính doanh nghiệp; đổi mới và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước; giám định tư pháp tài chính.	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hội đồng thẩm định bảng giá đất theo ND 44/2014/ND-CP; Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất theo ND 45/2014/ND-CP; TT số 48/2012/TT-BTC; TT số 137/2010/TT-BTC; TT số 38/2014/TT-BTC theo quy định Luật Giá. Xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi Nhà nước thu hồi đất theo TT số 80/2017/TT-BTC.	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí duy trì mạng Lan, trang thông tin điện tử và công tác thống kê, lưu trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra và nghiệp vụ.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí cho công tác quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu về giá	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí sửa chữa một số hạng mục công trình: Di chuyển trạm biến áp và cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trụ sở làm việc của Sở Tài chính.	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi nghiệp vụ ngành	-	-	-	-	-	-	-	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	-	-	-	-	-	-	-	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực về QL tài sản, tài chính kế toán	-	-	-	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức biên chế	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi nghiệp vụ +Phụ cấp cán bộ kiểm nhiệm	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-	-	-	-	-	-	1,102	108	269	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Công thương	-	-	-	-	-	-	-	313	108	269	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi định mức	-	-	-	-	-	-	-	55	108	269	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-	-	-	-	-	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí bàn giao lưới điện áp nông thôn (Ban QL REI)+ Tổ chức thu hồi vốn DA nâng lương nông thôn (theo QĐ 2191/QĐ-UBND ngày 10/9/2015).	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng Việt về nông thôn; đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về lĩnh vực thương mại; tham gia các hội chợ trong và ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi BCD an toàn lưới điện cao áp (200 triệu)+ Tuyên truyền phổ biến pháp luật (350 triệu)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG BÁO/Số 1/Ngày 21-12-2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019														
		Chi cần đối ngân sách														
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực														
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương															
-	Kinh phí quy hoạch phát triển cơ sở kinh doanh khi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2025 có xét đến năm 2030 (theo QĐ số 2335/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh).	-						40	-	-						
-	Kinh phí xây dựng mô hình thí điểm chợ an toàn thực phẩm (03 chợ x 300 = 900 tỷ); kinh phí thực hiện điểm bán hàng Việt (300 triệu).	-						-	-	-						
-	Chi nghiệp vụ ngành	-						33	-	-						
-	Kinh phí kiểm tra liên ngành; Bình ổn giá cuối năm và dịp tết	-						-	-	-						
-	Kinh phí thực hiện cuộc kiểm tra công tác quản lý kỹ thuật an toàn theo chuyên đề, công tác thanh tra, kiểm tra ATTP	-						20	-	-						
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo 389	-						-	-	-						
-	Kinh phí ứng dụng CNTT, CSDL ngành CT và cá sơ sở Dữ liệu cụm công nghiệp theo ND 68/2017/ND-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ	-						15	-	-						
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	-	-					789	-	-						
-	Chi định mức	-						47	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-						40	-	-						
-	Chi xây dựng tài liệu xúc tiến thương mại, bản tin công thương và nghiệp vụ + Xây dựng chuyên trang xúc tiến thương mại địa phương + tiếp cận, phát triển thị trường cho một số sản phẩm nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tiêu biểu của tỉnh...	-						30	-	-						
-	Chi tham gia hội trợ xúc tiến thương mại các tỉnh; xúc tiến thương mại nông nghiệp + Hội chợ Hùng Vương	-						40	-	-						
-	Chi thực hiện KH phát triển Thương mại điện tử tỉnh giai đoạn 2016-2020 (KH số 3967/KH-UBND ngày 23/9/2015).	-						60	-	-						
-	Hỗ trợ tiếp cận, phát triển thị trường cho một số sản phẩm nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tiêu biểu của tỉnh (theo giao nhiệm vụ cụ thể từng năm của UBND tỉnh): Xây dựng chương trình quảng bá trên phương tiện đại chúng, hỗ trợ cải tiến bao bì, nhãn hiệu, tham gia các hội chợ triển lãm...	-						30	-	-						
-	Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp	-						20	-	-						
-	Chi sự nghiệp khuyến công tỉnh Phú Thọ (Theo QĐ số 1666/QĐ-UBND ngày 22/7/2014).	-						400	-	-						
-	Kinh phí thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (TILT số 221/2012/TILT-BTC-BCT ngày 24/12/2012).	-						20	-	-						
-	Chi nghiệp vụ khuyến công	-						20	-	-						
-	Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ	-						50	-	-						
-	Đào tạo, bồi dưỡng	-						33	-	-						
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-					256	1,468	4,570						
1	Sở Xây dựng	-	-					242	1,468	4,570						
-	Chi định mức	-						64	1,468	4,570						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-						-	-	-						
-	Kinh phí mua sắm tài, sửa chữa tài sản.	-						16	-	-						
-	KP thực hiện Chi thị số 05/CT-TTg ngày 15/02/2016 của Thủ tướng CTP về việc kiểm tra, rà soát, đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm tại đô thị theo CV số 4585/UBND-KTN ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh, gồm: chợ Việt Trì, Nhà thiếu nhi, Tòa Chung cư A1, A2, A3, A6 thuộc phường Thọ Sơn và B7, B9 thuộc phường Thanh Miếu	-						100	-	-						
-	Kinh phí thực hiện rà soát, bổ sung hệ thống các định mức xây dựng theo Quyết định 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017	-						10	-	-						
-	Chi nghiệp vụ	-						22	-	-						
-	Kinh phí xác định, công bố chi số giá xây dựng năm 2017 theo TT số 02/2012/TT-BXD	-						30	-	-						
2	TT quy hoạch XD Phú Thọ	-						6	-	-						
3	TT Kiểm định CLCTXD Phú Thọ	-						9	-	-						
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-					434	126	315						
1	Sở Tư pháp	-	-					344	74	185						
-	Chi định mức	-						41	74	185						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-						-	-	-						
-	Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật (2triệu đồng/xã/năm; riêng huyện Tân Sơn : 2,5triệu đồng/xã/năm)	-						-	-	-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019														
		Chi cần đối ngân sách														
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực														
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tại nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương															
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	-						50	-	-						
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	-						50	-	-						
-	Kinh phí thực hiện Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đăng ký hộ tịch (cấp tỉnh) theo QĐ số 2554/QĐ-UBND ngày 26/10/2015.	-						30	-	-						
-	Kinh phí thực hiện giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo CV số 40/CCN-VP ngày 23/01/2018 của Cục con nuôi;	-						-	-	-						
-	Mua sắm, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp.	-						50	-	-						
-	Chi nghiệp vụ.	-						33	-	-						
2	Phòng công chứng số 1	-						1	46	115						
3	Phòng công chứng số 2	-						4	6	15						
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý;	-						70	-	-						
-	Chi định mức biên chế	-						20	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản + Máy trang phục cho trợ giúp viên pháp lý.	-						-	-	-						
-	Chi trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật (theo KH số 2074/KH-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh).	-						-	-	-						
-	Chi hoạt động và phụ cấp của Hội đồng phổ hợp liên ngành trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng của tỉnh Phú Thọ (QĐ số 2072/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh)	-						-	-	-						
-	Chi triển khai Luật trợ giúp pháp lý; chi công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý; chi trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác	-						50	-	-						
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản;	-						14	-	-						
-	Chi định mức biên chế	-						4	-	-						
-	Nghiệp vụ	-						10	-	-						
110	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-						596	-	-						
1	Sở Thông tin và truyền thông	-						387	-	-						
-	Chi định mức biên chế	-						49	-	-						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-						-	-	-						
-	Quỹ nhuận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công giao tiếp điện tử	-						30	-	-						
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền báo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013	-						45	-	-						
-	Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013-2020	-						50	-	-						
-	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp đài truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh	-						20	-	-						
-	Kinh phí tuyên truyền quảng bá hình ảnh của Phú Thọ trên các loại hình thông tin của Thông tấn xã VN (theo thỏa thuận giữa Chủ tịch UBND tỉnh với GD thông tấn xã VN ngày 03/6/2015).	-						30	-	-						
-	Chi nghiệp vụ công tác báo chí, xuất bản, bưu chính viễn thông, công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực thông tin truyền thông	-						50	-	-						
-	Điều tra dịch vụ bưu chính công ích	-						20	-	-						
-	Xây dựng phần mềm quản lý lưu chiếu xuất bản phẩm Phú Thọ theo hướng số hóa	-						30	-	-						
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	-						30	-	-						
-	Chi nghiệp vụ ngành	-						33	-	-						
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	-						210	-	-						
-	Chi định mức biên chế	-						25	-	-						
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	-						40	-	-						
-	Chi triển khai công tác ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính và ứng cứu ATTT cho các website, hệ thống thư điện tử, ứng dụng dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ và chi nghiệp vụ.	-						50	-	-						
-	Duy trì vận hành và hoàn thiện hệ thống QLVB&DH, kết nối bản liên thông 4 cấp TW, tỉnh, huyện	-						10	-	-						
-	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng	-						30	-	-						
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu; Chi hoạt động nghiệp vụ công giao tiếp điện tử.	-						55	-	-						
111	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-						481	-	-						
1	Sở Ngoại vụ	-						372	-	-						

CÔNG BÁO/Số 11/Ngày 21-12-2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019														
		Chi căn đối ngân sách														
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực														
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương															
23	Trường THPT Phù Ninh	-	-					103	124	1.161						
-	Chi định mức	-	-					43	124	1.161						
-	Sửa chữa sản trường; tường rào	-	-					60	-	-						
24	Trường THPT Từ Đà	-	-					184	163	1.429						
-	Chi định mức	-	-					34	163	1.429						
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, nhà lớp học và sản trường; sản vận động	-	-					150	-	-						
25	Trường THPT Trung Giáp	-	-					84	83	883						
-	Chi định mức	-	-					34	83	883						
-	Chi sửa chữa nhà vệ sinh, nhà thư viện, tường rào và mua sắm trang thiết bị	-	-					50	-	-						
26	Trường THPT Long Châu Sa	-	-					104	306	1.990						
-	Chi định mức	-	-					54	306	1.990						
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, sản trường và mua sắm trang thiết bị	-	-					50	-	-						
27	Trường THPT Phong Châu	-	-					124	309	1.726						
-	Chi định mức	-	-					54	309	1.726						
-	Sửa chữa nhà bộ môn; nhà truyền thống và SC nhà vệ sinh, nhà lớp học, nhà điều hành và mua sắm trang thiết bị	-	-					70	-	-						
28	Trường THPT Mỹ Văn	-	-					95	81	2.412						
-	Chi định mức	-	-					35	81	2.412						
-	Chi cải tạo, sửa chữa tường rào, nhà để xe	-	-					60	-	-						
29	Trường THPT Tam Nông	-	-					104	113	2.068						
-	Chi định mức	-	-					44	113	2.068						
-	Chi cải tạo, sửa chữa sân vườn, tường rào và mua sắm trang thiết bị	-	-					60	-	-						
30	Trường THPT Hưng hoá	-	-					150	165	1.565						
-	Chi định mức	-	-					30	165	1.565						
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh; nhà lớp học, sản trường, tường rào,... mua sắm trang thiết bị	-	-					120	-	-						
31	Trường THPT Hùng Vương	-	-					217	658	3.142						
-	Chi định mức	-	-					41	658	3.142						
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà vệ sinh, mua sắm trang thiết bị (trong đó đã bao gồm trả nợ công trình nhà đa năng: 765 tr)	-	-					177	-	-						
32	Trường THPT Việt Trì	-	-					142	760	4.501						
-	Chi định mức	-	-					42	760	4.501						
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, phòng học bộ môn và mua sắm trang thiết bị	-	-					100	-	-						
33	Trường THPT CN Việt Trì	-	-					110	49	2.382						
-	Chi định mức	-	-					30	49	2.382						
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà đa năng; hệ thống đèn chiếu sáng và mua sắm trang thiết bị	-	-					80	-	-						
34	Trường THPT KT Việt Trì	-	-					66	425	1.957						
-	Chi định mức	-	-					26	425	1.957						
-	Chi sửa chữa sản trường và tường rào	-	-					40	-	-						
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	-	-					202	600	2.036						
-	Chi định mức	-	-					102	600	2.036						
-	Chi cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, ký túc xá, xây dựng tường rào và mua sắm trang thiết bị	-	-					100	-	-						
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	-	-					179	-	-						
-	Chi định mức	-	-					59	-	-						
-	Sửa chữa sản trường, mua sắm trang thiết bị KTX, sửa chữa hệ thống điện	-	-					120	-	-						
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	-	-					165	-	-						
-	Chi định mức	-	-					35	-	-						
-	Chi cải tạo, sửa chữa đa năng, nhà lớp học, nhà đa năng, nhà điều hành và mua sắm trang thiết bị	-	-					130	-	-						
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	-	-					422	-	242						
-	Chi định mức	-	-					-	-	242						
-	Chi tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông	-	-					50	-	-						
-	Chi mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyên môn; Sửa chữa nhà vệ sinh, lát sản trường	-	-					120	-	-						
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý và các hoạt động	-	-					50	-	-						
-	Đào tạo, bồi dưỡng	-	-					202	-	-						

39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	-	-							150	-	1,500						
-	Chi theo định mức	-								-	-	1,500						
-	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	-								30	-	-						
-	Chi sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe cán bộ giáo viên và học sinh	-								120	-	-						
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	-								21	-	-						
113	SỐ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-							3,843	29,660	1,762,268						

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách										Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực						Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			Dự phòng ngân sách		
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách								Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương
		10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương													
1	Sở Y tế	-	-					598	200	2,262						
-	Chi định mức	-	-					44	200	2,262						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra	-	-					-	-	-						
-	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	-	-					50	-	-						
-	Nghiệp vụ ngành (có 500 triệu kinh phí đối ứng dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc bộ và Đồng bằng Sông Hồng; 130 triệu kinh phí đối ứng thực hiện Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Sông Mê Công mở rộng).	-	-					304	-	-						
-	Phòng chống dịch	-	-					200	-	-						
-	Đào tạo bác sỹ và sau đại học	-	-					-	-	-						
-	Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng chất methadone theo QĐ số 1706/QĐ-UBND ngày 28/7/2015.	-	-					-	-	-						
-	Kinh phí bảo đảm cho các HD phòng chống HIV/AIDS theo QĐ số 1268/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/5/2016).	-	-					-	-	-						
-	Đối ứng chi dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện (vốn sự nghiệp)	-	-					-	-	-						
2	Bệnh viện Tỉnh:	-	-					300	10,768	959,541						
-	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-	-					-	10,768	959,541						
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất thực hiện để an giám quá tải bệnh viện (theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013).	-	-					300	-	-						
-	Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực	-	-					-	-	-						
3	Bệnh viện Lao phổi	-	-					75	1,143	15,085						
-	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-	-					25	1,143	15,085						
-	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	-	-					50	-	-						
4	Bệnh viện Tâm thần:	-	-					50	1,430	25,902						
-	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-	-					-	1,430	25,902						
-	Kinh phí mua thuốc cho các đối tượng là người tâm thần tại cộng đồng: 300 triệu; Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị: 500 triệu.	-	-					50	-	-						
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	-	-					187	-	17,312						
-	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-	-					137	-	17,312						
-	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	-	-					50	-	-						
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	-	-					352	852	30,977						
-	Chi định mức	-	-					202	852	30,977						
-	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	-	-					150	-	-						
-	Đầu ứng dự án Quỹ toàn cầu	-	-					-	-	-						
7	Bệnh viện mắt (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-	-					-	692	30,431						
8	Trung tâm kiểm nghiệm	-	-					103	-	1,793						
-	Chi định mức	-	-					53	-	1,793						
-	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	-	-					50	-	-						
9	Trung tâm Giám định Y khoa	-	-					16	206	3,421						
10	Trung tâm Pháp y	-	-					23	-	1,336						
-	Chi định mức	-	-					23	-	1,336						
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	-	-					33	-	-						
-	Chi định mức	-	-					33	-	-						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra	-	-					-	-	-						
-	Kinh phí mua Test kiểm nghiệm nhanh thực phẩm	-	-					-	-	-						
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	-	-					50	48	46,795						
-	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-	-					-	48	46,795						
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-	-					50	-	-						
13	Trung tâm Y tế Việt Trì	-	-					107	243	2,867						
-	Dự phòng	-	-					107	243	2,867						
-	Chi định mức	-	-					57	243	2,867						
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-	-					50	-	-						
-	Y tế khỏe xã, phường	-	-					-	-	-						
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú thọ	-	-					103	-	733						
-	Dự phòng	-	-					53	-	733						
-	Y tế khỏe xã, phường	-	-					50	-	-						
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-	-					-	-	-						
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	-	-					84	1,623	70,784						
-	Dự phòng	-	-					66	-	-						
-	Khám chữa bệnh	-	-					18	1,623	70,784						
+	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-	-					18	1,623	70,784						
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-	-					-	-	-						
-	Y tế khỏe xã, phường	-	-					-	-	-						
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	-	-					168	1,652	65,917						

CÔNG BÁO/Số 1/Ngày 21-12-2018

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																	
		Chi cân đối ngân sách																	
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành, thị	
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
							10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương											
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
-	Tăng cường CSVC	-								50	-	-							
17	Trung tâm Y tế Đoàn Hùng	-	-							191	1,371	52,037							
-	Dự phòng	-								65	-	-							
-	Khám chữa bệnh (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								76	1,371	52,037							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
-	Tăng cường CSVC	-								50	-	-							
18	Trung tâm Y tế Tam Nóng	-	-							91	807	24,769							
-	Dự phòng	-								91	-	-							
+	Chi định mức	-								41	-	-							
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-								50	-	-							
-	Khám chữa bệnh (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								-	807	24,769							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	-	-							118	118	27,708							
-	Dự phòng	-								51	-	-							
-	Khám chữa bệnh	-								66	118	27,708							
+	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								16	118	27,708							
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-								50	-	-							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	-	-							92	870	35,860							
-	Dự phòng	-								94	-	-							
+	Chi định mức	-								44	-	-							
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-								50	-	-							
-	Khám chữa bệnh (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								(2)	870	35,860							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	-	-							135	1,568	101,928							
-	Dự phòng	-								85	-	-							
-	Khám chữa bệnh (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								-	1,568	101,928							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
-	Tăng cường CSVC	-								50	-	-							
22	Trung tâm Y tế Thanh Thủy	-	-							84	810	49,893							
-	Dự phòng	-								84	-	-							
+	Chi định mức	-								34	-	-							
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-								50	-	-							
-	Khám chữa bệnh (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								-	810	49,893							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
23	Trung tâm Y tế Yên Lập	-	-							117	893	29,448							
-	Dự phòng	-								117	-	-							
+	Chi định mức	-								67	-	-							
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-								50	-	-							
-	Khám chữa bệnh (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								-	893	29,448							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
24	Trung tâm Y tế Thanh Sơn	-	-							154	1,581	92,409							
-	Dự phòng	-								54	-	-							
-	Khám chữa bệnh	-								100	1,581	92,409							
+	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								-	1,581	92,409							
+	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	-								100	-	-							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
25	Trung tâm Y tế Tân Sơn	-	-							96	1,375	45,792							
-	Dự phòng	-								31	-	-							
-	Khám chữa bệnh	-								65	1,375	45,792							
+	Chi định mức (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	-								(25)	1,375	45,792							
+	Kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà khoa ngoại sản (năm 2019: tăng cường CSVC)	-								90	-	-							
-	Y tế khối xã, phường	-								-	-	-							
26	Chi cục Dân số - KHHGD	-	-							108	-	-							
-	Chi theo định mức biên chế:	-								28	-	-							

-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số	-							50	-	-						
-	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	-							-	-	-						
-	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ	-							30	-	-						
27	Trường Cao đẳng Y tế	-	-						407	1,410	27,268						
-	Chi định mức + phân bổ học sinh	-							220	1,410	27,268						

-	Chi định mức	-								12	-	-						
-	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh	-								35	-	-						
-	Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN thư viện tỉnh (nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam).	-								-	-	-						
-	Kinh phí xử lý môi trường, bảo quản sách	-								20	-	-						
-	Số hóa tài liệu thư viện	-								5	-	-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																
		Chi cần đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành phố
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương									
								10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương									
-	Chi tổ chức Hội thi Thiểu nhi Đền Tô tuyên truyền giới thiệu sách + Triển lãm sách, tư liệu phục vụ Hội sách Đền Tô 21/4	-							10	-	-							
-	Chi bổ sung sách cho kho lưu động để luân chuyển đến các điểm bưu điện- văn hóa xã	-							15	-	-							
-	Kinh phí sửa chữa và mua sắm tài sản, công cụ phục vụ nghiệp vụ chuyên môn.	-							-	-	-							
-	Kinh phí làm nhà để xe ban đọc	-							5	-	-							
-	Chi nghiệp vụ.	-							15	-	-							
5	Trung tâm Văn hóa và Chiêu phìm Phú Thọ	-	-						175	-	-							
-	Chi định mức biên chế	-							25	-	-							
-	Chi hoạt động văn hóa thông tin (tuyên truyền lưu động; tuyên truyền trực quan, triển lãm; tham gia liên hoan toàn quốc; hoạt động văn nghệ quần chúng ...).	-							-	-	-							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, máy móc, thiết bị.	-							50	-	-							
-	Chi mua sắm 06 bộ máy chiếu phim Full HD trang bị cho 06 đội chiếu phim lưu động (năm 2019mua trang thiết bị cho đội chiếu phim: tăng âm, loa đài, òn áp, máy phát...)	-							50	-	-							
-	Chi xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc do đơn vị mới sát nhập và thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Rạp Hòa phong (Theo QĐ 2816/QĐ-UBND, 27/10/2017).	-							-	-	-							
-	Chi hỗ trợ nghiệp vụ chiếu phim...	-							50	-	-							
-	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miền núi 3.186.000đ x 1.624buổi; chiếu phim phục vụ chính trị 72 buổi, chiếu phim phục vụ thiếu nhi 24 buổi (96 buổi x 3.122.000đ).	-							-	-	-							
6	TT Thông tin xúc tiến du lịch	-	-						267	-	-							
-	Chi định mức	-							27	-	-							
-	Chi nghiệp vụ	-							30	-	-							
-	Biên tập, in ấn phát hành Bản tin Du lịch Phú Thọ + in tờ rơi, tờ gấp quảng bá du lịch Phú Thọ	-							30	-	-							
-	Kinh phí chương trình xúc tiến du lịch (Gồm: Hỗ trợ kết nối tour tuyến du lịch; Hoạt động thông tin quảng bá du lịch; tổ chức hoạt động xúc tiến du lịch...)	-							150	-	-							
-	Sửa chữa, mua sắm tài sản	-							30	-	-							
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	-	-						46	-	-							
-	Chi định mức	-							11	-	-							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản + Nghiệp vụ	-							35	-	-							
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch tỉnh Phú Thọ	-	-						171	36	340							
-	Chi định mức + phân bổ học sinh	-							31	36	340							
-	Chi chế độ ưu đãi học sinh, sinh viên các ngành nghệ thuật truyền thống (QĐ số 41/2014/QĐ-TTg ngày 21/7/2014)	-							-	-	-							
-	Kinh phí tham gia các hội diễn + Các hội thi và chi bồi dưỡng tập luyện, biểu diễn Hát Xoan, ...	-							40	-	-							
-	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	-							20	-	-							
-	Chi chỉnh sửa, xây dựng lại chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề.	-							30	-	-							
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	-							50	-	-							
9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	-	-						326	942	-							
-	Chi định mức (gồm có 03 biên chế của TT dịch vụ DL).	-							26	942	-							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-							50	-	-							
-	Kinh phí bảo vệ 39,6 ha rừng nhân bản giao từ Công ty Giấy.	-							-	-	-							
-	Chi xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy giá trị Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, giai đoạn 2016-2020 (theo Kế hoạch số 165/KH-UBND Bảo tồn và phát huy giá trị tín ngưỡng thờ cúng HV ở PT giai đoạn 2016-2020).	-							50	-	-							
-	Kinh phí duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tại Khu Di tích lịch sử Đền Hùng.	-							50	-	-							
-	Kinh phí thực hiện lập Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử Đền Hùng đến năm 2025 (theo QĐ số 2057/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh).	-							150	-	-							
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	-	5,000						341	-	-							
-	Chi định mức;	-							11	-	-							
-	Kinh phí chăm sóc, trồng bổ sung hoa, cây cảnh, cây bóng mát, thảm màu; vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển rác thải (Khu di tích lịch sử Đền Hùng)	-	5,000						250	-	-							
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng 20km đường thuộc Khu di tích lịch sử Đền Hùng quản lý.	-							80	-	-							

11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	-							2	-	-						
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	-	-						92	-	-						
-	Chi định mức	-							14	-	-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019															
		Chi cần đối ngân sách											Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực						Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách					
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách								Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
								10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương								
-	Kinh phí hoạt động 9 chi hội chuyên ngành (25 triệu/ chuyên ngành).	-							-	-	-						
-	Trao thưởng VHNT hàng năm của 9 chuyên ngành	-							-	-	-						
-	Kinh phí mở lớp nâng cao kiến thức bồi dưỡng tài năng trẻ	-							10	-	-						
-	Kinh phí tổ chức ngày thơ VN năm 2019; Kinh phí hỗ trợ cho các chuyên ngành Mỹ thuật, nhiếp ảnh và âm nhạc đi dự liên hoan và triển lãm khu vực hàng năm	-							20	-	-						
-	Chi hỗ trợ hoạt động 7 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ theo công văn 1372/CV-TU ngày 22/10/2013 của TTTU	-							-	-	-						
-	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	-							30	-	-						
-	Kinh phí hoạt động Website văn học nghệ thuật Phú Thọ (Nâng cấp trang Web: 88; Kinh phí hoạt động và duy trì theo VB số 3640/UBND-KGVX ngày 5/8/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ)	-							18	-	-						
-	Hỗ trợ Quỹ nhân bản	-							-	-	-						
13	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	-							93	-	-						
-	Chi định mức	-							8	-	-						
-	Hỗ trợ Quỹ nhân bản TCYNĐT và phụ san TCYNĐT	-							-	-	-						
-	Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBK+ATK = 100tr + Cấp tạp chí cho 301 đối tượng lãnh đạo trong tỉnh (theo Kết luận số 218-TB/TU ngày 14/06/2011 của Bộ Tư Chính) = 100tr)	-							20	-	-						
-	Kinh phí tổ chức hội báo xuân; hội thảo; tọa đàm ngày thơ VN; Xuất bản các phụ chương; Xuất bản tập sách ảnh về lễ hội cội nguồn Phú Thọ; Xuất bản tạp chí; Xuất bản tập sách; Xây dựng chuyên trang, trang mục Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	-							45	-	-						
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	-							20	-	-						
14	Hội Nhà báo	-							64	-	-						
-	Chi định mức	-							4	-	-						
-	Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm: 150 triệu; Tổ chức hội báo xuân: 100 triệu.	-							10	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-							20	-	-						
-	Xuất bản in đặc san (4 số): 800 cuốn * 80.000đ/cuốn	-							-	-	-						
-	Chi nghiệp vụ (tham gia hội báo toàn quốc; tổ chức Lễ kỷ niệm ngày báo chí cách mạng ...)	-							30	-	-						
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TĐTT tỉnh	-							627	-	-						
-	Định mức biên chế	-							143	-	-						
-	Định mức theo số học sinh tuyển nâng cao (172hs*4.9tr)	-							-	-	-						
-	Tiền ăn, tiền công, tiền ngủ, quần áo, tiền thuốc, dụng cụ tập luyện... thường xuyên và huấn luyện để đi thi đấu của học sinh năng khiếu, VĐ tuyển trẻ, VĐV tuyển tỉnh và HLV	-							225	-	-						
-	Tiền thi đấu các giải năm 2019 (36 giải)	-							129	-	-						
-	Tiền khen thưởng và thưởng đẳng cấp	-							-	-	-						
-	Mua sắm, sửa chữa	-							130	-	-						
-	Hỗ trợ đổi bóng chuyên (Công an tỉnh)	-							-	-	-						
16	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TĐTT	-							26	-	-						
-	Chi định mức	-							1	-	-						
-	Mua sắm tài sản, thiết bị	-							15	-	-						
-	Chi duy tu, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ 4 công trình.	-							-	-	-						
-	Chi tiền điện, bảo vệ 4 công trình	-							-	-	-						
-	Chi thưởng giải bóng chuyên Cúp Hùng vương	-							-	-	-						
-	Chi nghiệp vụ	-							10	-	-						
115	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-							395	-	509						
1	Sở Giao thông vận tải	-							367	-	509						
-	Chi định mức (Văn phòng số 61 biên chế + thanh tra giao thông 22 biên chế).	-							114	-	509						
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản.	-							30	-	-						
-	Chi nghiệp vụ ngành.	-							33	-	-						
-	Chi mua phôi Giấy phép lái xe, vật tư in giấy phép, mua biên lai, ấn chỉ.	-							190	-	-						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-							-	-	-						
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	-							15	-	-						
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	-							6	-	-						
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	-							7	-	-						
116	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-							1,779	-	-						
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	-							1,293	-	-						
-	Chi định mức	-							43	-	-						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-							-	-	-						
-	Chi hoạt động tuyên truyền chính sách người có công, bảo trợ xã hội ...	-							33	-	-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019															
		Chi cần đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực															
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện các cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành, thị
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																
-	Nhiệm vụ ngành	-						60	-	-							
-	Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành (người cao tuổi; dạy nghề, ...)	-						35	-	-							
-	Hoạt động ứng dụng CNTT	-						13	-	-							
-	Chi các hoạt động đối với người có công	-						250	-	-							
+	Các đoàn đi thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ	-						60	-	-							
+	Chi quà các đối tượng chính sách tết +27/7+bảo	-						110	-	-							
+	Đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng	-						40	-	-							
+	Kinh phí kỷ niệm ngày TBLS 27/7	-						40	-	-							
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực lao động, việc làm, an toàn lao động	-						150	-	-							
+	Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ	-						20	-	-							
+	Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm	-						20	-	-							
+	Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động và tuyên truyền về xuất khẩu lao động	-						50	-	-							
+	Thu thập, xử lý thông tin cung cầu lao động	-						35	-	-							
+	Hoạt động quản lý người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh (thực hiện thu phí, quản lý, giám sát, thẩm tra hồ sơ)	-						10	-	-							
+	Hoạt động trên khai chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội (theo QĐ số 145/QĐ-TTg ngày 20/01/2016)	-						15	-	-							
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực tiền lương - BHXH	-						40	-	-							
+	Chi hoạt động của hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, hội nghị tuyên truyền, kiểm tra việc thực hiện bộ luật lao động tại các doanh nghiệp (Đề án 31/2009/TTg ngày 24/9/2009 của Thủ tướng chính phủ; ND số 05/2015/ND-CP ngày 12/01/2015).	-						20	-	-							
+	Kinh phí tuyên truyền nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động các KCN, cụm CN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 05/01/2017; Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình DN đến năm 2021 theo QĐ 705/2009/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định ban hành chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021	-						20	-	-							
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực giảm nghèo, BTXH	-						117	-	-							
+	Chi ban chỉ đạo giảm nghèo	-						10	-	-							
+	Chi triển khai rà soát hộ nghèo, cập nhật thông tin hộ nghèo, cận nghèo, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội vào cơ sở dữ liệu quốc gia (Sở lao động-TBXH)	-						40	-	-							
+	Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	-						20	-	-							
+	Thu gom các đối tượng lang thang	-						10	-	-							
+	Kinh phí chi công tác tuyên truyền, kiểm tra giám sát thực hiện đề án công tác xã hội	-						7	-	-							
+	Kinh phí thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật theo KH 4151/KH-UBND ngày 09/10/2013	-						10	-	-							
+	Kinh phí thực hiện trợ giúp tâm thần: giám sát, đánh giá, tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ và hộ gia đình có người khuyết tật (KH 1226/KH-UBND ngày 05/4/2016); Chương trình hành động về người cao tuổi tỉnh, hoạt động Ban công tác người cao tuổi (QĐ 2556/QĐ-UBND ngày 9/10/2013); Hội nhập quốc tế về lao động và xã hội (Quyết định 145/QĐ-TTg ngày 20/1/2016)	-						20	-	-							
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực trẻ em, bình đẳng giới	-						197	-	-							
+	Kinh phí thực hiện KH số 2414/KH-UBND ngày 17/6/2016 về chương trình bảo vệ trẻ em tỉnh Phú Thọ, GD 2016-2020 + Chi nghiệp vụ chăm sóc trẻ em.	-						50	-	-							
+	Kinh phí thực hiện quy định @bnh số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 ph* duy trì ch-ng trnh hnhnh @ng v* trl em Phó thá giai @o/n 2013-2020	-						20	-	-							
+	Kinh phí thực hiện KH số 87/KH-UBND ngày 12/01/2015 về Trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; KH số 880/KH-UBND về thúc đẩy sự tham gia của Trẻ em, GD 2016-2020.	-						30	-	-							
+	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn và tiền đi lại cho trẻ em phẫu thuật tìm bầm sinh	-						-	-	-							

CÔNG BÁO/Số 1/Ngày 21-12-2018

+	Kinh phí thực hiện QĐ số 234/QĐ-TTg ngày 05/02/2016 của Thủ tướng CP về chương trình phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ em GD 2016-2020; Triển khai KH số 3673/KH-UBND ngày 29/8/2016 về phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ em tỉnh Phú Thọ, GD 2016-2020.	-								20	-	-						
+	Kinh phí thực hiện đề án 647/QĐ-TTg về chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 2014-2020.	-								27	-	-						
+	Chi hoạt động bình đẳng giới và BCD vì sự tiến bộ của phụ nữ	-								30	-	-						

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																			
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực											Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
							10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương											
	Kinh phí vận động tài trợ, tổ chức lễ trao quà cho trẻ em	-							20										
	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	-							45										
	Kinh phí tổ chức mở các lớp kỹ năng nghề	-							15										
	Hội thi thiết bị đào tạo tự làm	-							30										
	Xây dựng phần mềm và tạo lập cơ sở dữ liệu quản lý an sinh xã hội tỉnh Phú Thọ từ tỉnh đến huyện	-							100										
	Dự án sửa chữa, tôn tạo Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	-							100										
	Các nhiệm vụ phát sinh khác sơ lao động	-							60										
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	-	-						105										
	Chi định mức	-							15										
	Chi nghiệp vụ tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội.	-							15										
	Chi sửa chữa trụ sở làm việc	-							50										
	Hoạt động nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm; Công tác phòng chống ma túy (CCPCTNXH)	-							25										
	Hoạt động nghiệp vụ tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về (CCPCTNXH)	-							-										
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	-	-						39										
	Chi định mức	-							39										
	Chi phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg	-							-										
	Trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP.	-							-										
	Chi tuyên truyền tư vấn cho người tâm thần đưa vào cộng đồng theo Kế hoạch số 1226/KH-UBND ngày 05/4/2016.	-							-										
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	-							-										
4	TT điều dưỡng người có công	-	-						142										
	Chi định mức	-							72										
	Chi phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg	-							-										
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	-							40										
	Chi hỗ trợ đưa người có công đi điều dưỡng tập trung	-							30										
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	-	-						105										
	Cơ sở 01	-							50										
	Chi định mức	-							30										
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù: Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; và phụ cấp thu hút theo QĐ 4115/QĐ-UBND, 31/12/2008.	-							-										
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	-							20										
	Kinh phí tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma túy tại trung tâm theo TTLT 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTĐBXH, 08/10/2014 và QĐ số 13/2016/QĐ-UBND, 11/5/2016 của UBND tỉnh	-							-										
	Cơ sở 2	-							56										
	Định mức	-							26										
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (theo QĐ số 73/2011/QĐ-TTg; QĐ số 4115/QĐ-UBND).	-							-										
	Chi chế độ cho đối tượng cai nghiện.	-							-										
	Kinh phí tuyên truyền tư vấn đối tượng tự nguyện vào trung tâm.	-							10										
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản.	-							20										
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	-	-						5										
	Theo định mức + phân bổ học sinh	-							-										
	Chi thực hiện chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú học nghề theo Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg	-							5										
	Chi tư vấn dạy nghề: 200 triệu; mua sắm, sửa chữa tài sản: 800 triệu khác phục con bảo số 3	-							-										
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	-	-						90										
	Theo định mức	-							-										
	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản	-							25										
	Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm (TTDVVL).	-							15										
	Hỗ trợ tổ chức sân giao dịch việc làm (TTDVVL)	-							50										
117	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-						2,588	59									
1	Sở Khoa học công nghệ	-	-						534	59									
	Chi định mức	-							34	59									
	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-							-										

CÔNG BÁO/Số 11/Ngày 21-12-2018

-	Công tác kế hoạch hoá; hoạt động xác định các nhiệm vụ cấp quốc gia; thống kê khoa học công nghệ; quản lý khoa học; quản lý cơ sở; hoạt động công nhận sáng kiến.	-								170	-	-						
-	Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KHCN	-								45	-	-						

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																	
Chi cần đối ngân sách																	
STT	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện các cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn các cách tiền lương			Dự phòng ngân sách
									10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn các cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn các cách tiền lương							
-	Chi nghiệp vụ quản lý quỹ đất (Cắm mốc giới, đo đạc bản đồ, lập kế hoạch phương án khai thác sử dụng đất ...)	-	250						25	-	-						
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	-	300						30	-	-						
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	-	2,804						48	-	-						
-	Chi định mức	-	374						5	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-	80						8	-	-						
-	Chi nghiệp vụ	-	150						15	-	-						
-	Chi cho hoạt động của Hội đồng quản lý quỹ	-	200						20	-	-						
-	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ bảo vệ môi trường (theo QĐ số 1742/QĐ-UBND ngày 21/7/2017).	-	2,000						-	-	-						
119	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-						274	-	-						
1	Thanh tra tỉnh	-	-						221	-	-						
-	Chi theo định mức	-	-						26	-	-						
-	Chi trang phục thanh tra + Chi bồi dưỡng công chức thanh tra.	-	-						-	-	-						
-	Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư	-	-						-	-	-						
-	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	-	-						30	-	-						
-	Kinh phí duy trì mạng Lan và trang thông tin điện tử	-	-						20	-	-						
-	Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 327/2017/TT-BTC 26/12/2016 và Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017.	-	-						90	-	-						
-	Kinh phí hỗ trợ các đoàn thanh tra liên ngành UBND tỉnh; Kinh phí tổ tiếp dân xử lý đơn thư theo Quyết định số 2221/QĐ-UBND, 26/5/2017; Kinh phí bổ sung nghiệp vụ chuyên môn trong năm và Hội nghị tổng kết Luật Thanh tra, Luật khiếu nại tố cáo	-	-						-	-	-						
-	Chi nghiệp vụ	-	-						55	-	-						
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	-	-						53	-	-						
-	Chi theo định mức	-	-						12	-	-						
-	Chi nghiệp vụ + duy trì thông tin điện tử + tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khiếu nại tố cáo, năm 2019 bao gồm trang phục thanh tra: 66tr...	-	-						21	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản.	-	-						20	-	-						
120	BAN DẪN ĐOÀN	-	-						147	-	-						
-	Chi định mức biên chế	-	-						27	-	-						
-	Cung cấp thông tin, tập huấn bồi dưỡng kiến thức và thăm hỏi người có uy tín theo QĐ 18/2011/QĐ-TTg	-	-						40	-	-						
-	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	-	-						30	-	-						
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục thanh tra.	-	-						-	-	-						
-	Thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025 tỉnh Phú Thọ theo Kế hoạch 1117/KH-UBND, 27/3/2018	-	-						20	-	-						
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ III năm 2019	-	-						-	-	-						
-	Kinh phí nâng cấp, duy trì trang thông tin điện tử	-	-						5	-	-						
-	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống" ...)	-	-						25	-	-						
121	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-						299	-	-						
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	-	-						274	-	-						
-	Chi định mức biên chế	-	-						25	-	-						
-	Định mức biên chế sự nghiệp (Trung hà)	-	-						9	-	-						
-	Chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp	-	-						20	-	-						
-	Chi trả nợ và lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp: Hạ Hòa, Thủy Văn, Trưng Hà, Bạch Hạc, Đông Lang	-	-						-	-	-						
-	Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp + chi ứng dụng công nghệ thông tin quản lý khu Công nghiệp	-	-						120	-	-						
-	Quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch và hoạt động xây dựng trong các khu CN, CCN; giám sát, quản lý hoạt động đầu tư sau cấp phép	-	-						30	-	-						
-	Tổ chức Hội nghị giao ban khối các KCN phía Bắc và các HN sơ kết, tổng kết, hoạt động DN FDI, DDI 6 tháng, 1 năm	-	-						20	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-						50	-	-						
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	-	-						25	-	-						
-	Chi định mức	-	-						20	-	-						
-	Quản lý lao động trong các KCN, CCN	-	-						5	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và sửa chữa nhà liên kết đào tạo	-	-						-	-	-						

122	KHỐI DẶNG	-	-						5,290	-	4,800							
1	Văn phòng Tỉnh ủy	-	-						416	-	-							
-	Chi theo định mức khối đảng	-	-						26	-	-							
-	Phụ cấp cấp ủy theo QĐ169 (55 BCH đảng bộ tỉnh)	-	-						-	-	-							

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực														
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương															
-	Chi nghiệp vụ công nghệ thông tin	-	-					25	-	-						
-	Chi nghiệp vụ về tài chính đáng	-	-					-	-	-						
-	Chi mở các lớp tập huấn nghiệp vụ (công tác tài chính đáng + CNTT; lễ tân, khánh tiết; công tác văn thư, lưu trữ; Chi nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ)	-	-					35	-	-						
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đáng	-	-					80	-	-						
-	Chi tiền ăn và các chế độ cho 3 căn bộ cơ yếu + trang phục cán bộ nghiệp vụ lễ tân	-	-					-	-	-						
-	Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	-	-					-	-	-						
-	Kinh phí tổ chức đi học tập trao đổi kinh nghiệm	-	-					-	-	-						
-	Mua sắm sửa chữa tài sản	-	-					200	-	-						
-	Chi các nhiệm vụ phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng và nghiệp vụ.	-	-					50	-	-						
2	Ban Tổ chức	-	-					178	-	-						
-	Chi theo định mức	-	-					38	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-					35	-	-						
-	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đáng.	-	-					35	-	-						
-	Chi mở các lớp bồi dưỡng, tổ chức thi năng ngạch công chức: 250 triệu; chi tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết của Ban chấp hành TW, Ban Bí thư về công tác tổ chức cán bộ: 250 triệu	-	-					50	-	-						
-	Chi BCD: Tổ chức bộ máy, biến chế, phát triển đáng trong các DN ngoài NN; tổ chức hoạt động giải "Bữa liêm vàng"; Chi hoạt động cụm thi đua số 1 ngành tổ chức xây dựng đáng	-	-					20	-	-						
-	Chi đường sức thăm hỏi	-	-					-	-	-						
3	Ban Tuyên giáo	-	-					341	-	-						
-	Chi theo định mức	-	-					11	-	-						
-	Chi hoạt động báo cáo viên, tuyên truyền viên: 200 triệu đồng; Chi thực hiện Chi thị số 05-CT/TW về học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: 400 triệu đồng.	-	-					-	-	-						
-	Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo và khoa giáo: 200 triệu; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho CB tuyên giáo cấp huyện: 100 triệu.	-	-					25	-	-						
-	Kinh phí thực hiện Đề án 01 về tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh	-	-					25	-	-						
-	Chi thông tin sinh hoạt chi bộ, TTV	-	-					85	-	-						
-	Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/BTCTW-BTGTW (05bcTWx 0,5 x 1,3 x 12)+(25bc cấp tỉnh x 0,3*1,3*12).	-	-					-	-	-						
-	Phụ cấp công tác viên dự luận XH theo HD số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015 (28 CTVx0,3x1,3x12).	-	-					-	-	-						
-	Chi thực hiện Chi thị 06-CT/TU về nâng cao công tác tuyên truyền miệng.	-	-					20	-	-						
-	Kinh phí tổ chức các dot học Nghị quyết + chuyên đề	-	-					35	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-					30	-	-						
-	Chi BCD công tác thông tin đối ngoại và Ban chỉ đạo 94 về đấu tranh chống "Diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực thông tin văn hóa.	-	-					30	-	-						
-	Kinh phí tuyên truyền biển đảo với Đảng ủy Quân chủng Hải quân	-	-					50	-	-						
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đáng	-	-					30	-	-						
4	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	-	-					145	-	-						
-	Chi theo định mức	-	-					-	-	-						
-	Chi phụ cấp thâm niên nghề	-	-					-	-	-						
-	Hội nghị triển khai công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ 2015-2020	-	-					10	-	-						
-	Chi công tác phối hợp giữa UBKT tỉnh ủy và các ban xây dựng đáng tỉnh, toà án tỉnh, VKS tỉnh ...	-	-					30	-	-						
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đáng	-	-					30	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-					30	-	-						
-	Chi thực hiện công tác kiểm tra, tập huấn, giám sát của 11 thành viên UBKT Tỉnh ủy.	-	-					-	-	-						
-	Chi tổ chức cán bộ đi trao đổi, học tập kinh nghiệm công tác kiểm tra	-	-					20	-	-						
-	Chi công tác xuất bản bản tin công tác kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy Phú thọ.	-	-					25	-	-						
5	Ban Dân vận	-	-					177	-	-						
-	Chi theo định mức	-	-					7	-	-						
-	Mua tạp chí Dân vận, bản tin tôn giáo	-	-					10	-	-						

-	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ, công tác tôn giáo;	-								40	-	-						
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-								30	-	-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																
		Chi cán đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành, thị
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương									
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																	
-	Chi tổ chức các hội nghị; thực hiện các nghị quyết, quyết định, đề án của tỉnh ủy về công tác dân vận	-							35	-	-							
-	Chi hoạt động của BCD điều hành phối hợp hoạt động công tác dân vận	-							-	-	-							
6	Bảo Phú Thọ	-	-						267	-	-							
-	Chi theo định mức	-							83	-	-							
-	Hỗ trợ chi 3 hợp đồng theo kết luận của TTTU	-							6	-	-							
-	Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi	-							35	-	-							
-	Hỗ trợ quỹ nhuận bút các loại báo + Báo biểu (Báo ngày 330tr x 260kỹ x 1200đ; Báo cuối tuần 330tr x 52kỹ x 1800đồng) + Báo cấp cho các đồng chí thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh: 361 tr đồng.	-							-	-	-							
-	In màu trang 1 và trang 4 (7.454tr x 5số /tuần x 52 tuần x 496đồng / tờ)	-							-	-	-							
-	Bổ sung kinh phí cước phát hành các ấn phẩm Báo phú Thọ	-							-	-	-							
-	Hỗ trợ kinh phí ký niệm ngày báo chí Cách mạng VN và hội báo Xuân	-							12	-	-							
-	Kinh phí sửa chữa, mở rộng phòng Báo Phú Thọ điện tử	-							70	-	-							
-	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư dùng cho công tác chế bản.	-							60	-	-							
7	Ban Nội chính	-	-						203	-	-							
-	Chi theo định mức	-							16	-	-							
-	Mở các lớp tập huấn tuyên truyền về PCTN tại các huyện, thành, thị	-							10	-	-							
-	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng đảng	-							20	-	-							
-	Chi tuyên truyền phổ biến GDPL + Chi xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, tiếp công dân	-							30	-	-							
-	Nâng cấp và duy trì trang thông tin điện tử của Ban	-							10	-	-							
-	Chi hoạt động của BCD cải cách tư pháp tỉnh	-							-	-	-							
-	Biên tập, in ấn, phát hành cuốn Bản tin Nội chính và PCTN	-							25	-	-							
-	Chi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát về lĩnh vực nội chính và PCTN.	-							18	-	-							
-	Mua tin tố cáo về tham nhũng	-							10	-	-							
-	Chi thực hiện các cuộc kiểm tra, rà soát các cuộc thanh tra kinh tế - XH của BTV Tỉnh ủy.	-							30	-	-							
-	Kinh phí đặt tạp chí nội chính của Ban Nội chính TW cho các đồng chí bí thư cấp ủy	-							4	-	-							
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	-							30	-	-							
8	Đảng ủy khởi các cơ quan tỉnh	-	-						270	-	-							
-	Chi theo định mức	-							10	-	-							
-	Chi phụ cấp cấp ủy theo QĐ169-QĐ-TW (26 người, mức 0,4)	-							-	-	-							
-	Phụ cấp công tác viên dự luận xã hội theo HD số 167-HD/BTGTW (6 người x 0,2 x 1,39 x 12 tháng)	-							-	-	-							
-	Chi khen thưởng cơ sở	-							-	-	-							
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới ..., chi kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng).	-							40	-	-							
-	Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ, học tập tầm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập	-							-	-	-							
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh.	-							7	-	-							
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	-							7	-	-							
-	Hoạt động của Công đoàn viên chức	-							7	-	-							
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW, Tỉnh và của Đảng ủy khởi.	-							25	-	-							
-	Chi xây dựng, thẩm định đề án, các báo cáo ... trình BCH, BTV theo quy định số 12-QĐ/TU ngày 07-10-2010 của Tỉnh ủy	-							10	-	-							
-	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin và hoạt động của trang thông tin điện tử, đồng bộ dữ liệu đảng viên	-							16	-	-							
-	Chi cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 06/QĐ-TU	-							8	-	-							
-	Kinh phí mua sắm tài sản và cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc	-							70	-	-							
-	Chi mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở và tổ chức hội thi Bí thư chi bộ, Bí thư chi đoàn giới.	-							30	-	-							
-	Chi tổ chức hội nghị báo cáo viên các cấp, tổ chức kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Đảng bộ khởi; sơ kết 05 năm thực hiện Quy định 02-QĐ/ĐUK; tổ chức các hội thi do Tỉnh đoàn, Hội CCB tổ chức;...	-							30	-	-							
-	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4	-							10	-	-							
9	Đảng ủy khởi doanh nghiệp	-	-						227	-	-							
-	Chi theo định mức	-							-	-	-							

-	Chi phụ cấp cấp uỷ theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc: 18 UVBCHĐUK (mức 0,4) + 284 UVBCHCS (mức 0,3).	-																		
-	Phụ cấp công tác viên dự luận xã hội theo HD số 167-HD/BTGTW (20 người x 0,2 x 1,39 x 12 tháng)	-																		

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																				
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách																		
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung các ngân sách các huyện, thành phố		
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương											
							10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương												
-	Chi khen thưởng cơ sở	-																		
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới ..., chi kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng).	-						40												
-	Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá, quy chế dân chủ; học tập tấm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập; BCD phát triển tổ chức đảng trong DN	-																		
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh	-						7												
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	-						7												
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW, Tỉnh và đảng bộ khối.	-						25												
-	Chi xây dựng, thẩm định đề án, các báo cáo ... trình BCH, BTV theo quy định số 12-QĐ/TU ngày 07-10-2010 của Tỉnh uỷ	-						10												
-	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin và duy trì trang thông tin điện tử.	-						12												
-	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU	-						8												
-	Chi mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở	-						16												
-	Kinh phí mua sắm tài sản và cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc.	-						70												
-	Kinh phí tổ chức hội nghị Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam và tổng kết (70 triệu); tổ chức hội nghị đối thoại giữa Doanh nghiệp với Lãnh đạo UBND tỉnh (30 triệu).	-						10												
-	Kinh phí chi hội nghị gặp mặt doanh nhân, doanh nghiệp trong các chi, đảng bộ trực thuộc nhân kỷ niệm ngày doanh nhân Việt Nam	-						12												
-	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4	-						10												
10	Trường chính trị tỉnh	-						152			4,800									
-	Chi theo định mức	-						102			4,800									
-	Lớp cao cấp	-						-			-									
-	Lớp trung cấp	-						-			-									
-	Bồi dưỡng	-						-			-									
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy.	-						50												
11	Ban Bảo vệ sức khoẻ	-						308												
-	Chi định mức	-						28												
-	Chi khám sức khoẻ định kỳ	-						70												
-	Chi phí khám chữa bệnh và môi giới giáo sư hội chẩn	-						80												
-	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người) và tuyến huyện (117 người)	-						-			-									
-	Chi trợ cấp thường xuyên đối với CB nguyên UVTU đảng khoá II,III và cán bộ hoạt động CM trước 01/1/1945 bị bệnh hiểm nghèo (02 đối tượng x1.300x1,5x12)	-						-			-									
-	Kinh phí mua sắm tài sản và cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc.	-						30												
-	Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh	-						100												
12	Chi nghiệp vụ khối Đảng	-						2,605												
-	Chi tăng thưởng đảng bộ trong sạch, vững mạnh	-						-			-									
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường tỉnh uỷ	-						200												
-	Chi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	-						40												
-	Chi học tập nghị quyết TW + Tỉnh.	-						300												

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi cần đối ngân sách															
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực															
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện các cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn các cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn các cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn các cách tiền lương																
1	Tỉnh đoàn thanh niên	-	-					358	-	-							
	- Chi định mức	-	-					88	-	-							
	- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, tài liệu tuyên truyền	-	-					50	-	-							
	- Kinh phí mua bảo Tiền phong + tạp chí Thanh niên	-	-					20	-	-							
	- Kinh phí tổ chức các chiến dịch + các chương trình và các hoạt động trong thanh niên và Đại hội cháu ngoan Bác Hồ	-	-					100	-	-							
	- Chi hoạt động nghiệp vụ khác	-	-					50	-	-							
	- Kinh phí hoạt động của Hội sinh viên tỉnh Phú Thọ	-	-					10	-	-							
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch 3966/KH-UBND 18/9/2014 về Đoàn TN tham gia XD nông thôn mới GD 2014-2020.	-	-					10	-	-							
	- Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	-	-					30	-	-							
	- Hội liên hiệp thanh niên	-	-					36	-	-							
	- Chi định mức	-	-					16	-	-							
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Liên hiệp thanh niên VN, nhiệm kỳ 2019-2024	-	-					-	-	-							
	- Chi các hoạt động nghiệp vụ	-	-					20	-	-							
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	-	-					335	-	-							
	- Chi định mức	-	-					-	-	-							
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân; Thực hiện chương trình ngày thanh niên đất tổ + Tham gia chương trình hoạt động của Trung ương đoàn + Tham gia liên hoan văn hóa, văn nghệ các trung tâm khu vực phía bắc	-	-					20	-	-							
	- Kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ đoàn, đội, hội và các hoạt động đoàn, hội; Hoạt động chào mừng KN 77 năm thành lập Đội TNTPHCM 15/5; Tổ chức lễ khai mạc hè, hướng ứng tháng hành động vì trẻ em năm 2019; Tổ chức các hoạt động ngày tết thiếu nhi 1/6; Tổ chức chương trình đêm hội trăng rằm tập sáng ước mơ thiếu nhi Việt Nam; Tổ chức liên hoan các CLB võ thuật; Tổ chức giải bóng bàn truyền thống; Kỷ niệm 25 năm Nhà thiếu nhi tiền thân của Trung tâm Thanh thiếu nhi Hùng vương; Tổ chức đào tạo duy trì thường xuyên đội chuyên và CLB;	-	-					20	-	-							
	- Kinh phí chi tổ chức các hoạt động cấp tỉnh và tập huấn (Chuyên mục truyền hình măng non phát trên sóng truyền hình tỉnh; Tập huấn công tác Đội, chỉ huy đội)	-	-					20	-	-							
	- Kinh phí tham gia các hoạt động do Trung ương tổ chức (Liên hoan Tiếng kèn đội ta, liên hoan nghệ thuật thiếu nhi các tỉnh phía bắc; liên hoan chi huy đội giới toàn quốc ... và tham gia các giải thể dục thể thao...).	-	-					50	-	-							
	- Đăng cai liên hoan nghệ thuật măng non năm 2019	-	-					30	-	-							
	- Chi tổ chức các hoạt động nghiệp vụ (Tổ chức hoạt động kỹ năng sống cho thiếu nhi; Tổ chức cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng anh; Liên hoan giải khiếu vũ thể thao thiếu nhi cấp tỉnh; Tổ chức cuộc thi tìm hiểu an toàn giao thông toàn tỉnh) Phát hành tờ tin "Tuổi thơ đất tổ Hùng vương; Tổ chức liên hoan tiếng hát thiếu nhi Đất tổ cấp tỉnh	-	-					15	-	-							
	- Phát hành tờ tin "Tuổi thơ đất tổ Hùng vương	-	-					-	-	-							
	- Kinh phí sửa chữa và xây dựng nhà cấp 4	-	-					100	-	-							
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	-	-					80	-	-							
124	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-					430	-	-							
	- Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	-	-					430	-	-							
	- Chi định mức	-	-					27	-	-							
	- Chi theo định mức sự nghiệp	-	-					13	-	-							
	- Tổ chức " Ngày hội gia đình hạnh phúc" nhân dịp kỷ niệm ngày GDVN + Triển khai dự án "Hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững".	-	-					50	-	-							
	- Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản	-	-					50	-	-							
	- Bổ sung vốn điều lệ cho "Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo "	-	-					-	-	-							
	- Sửa chữa cạo lóp vữa chất lại tường và thay thế hệ thống của nhà làm việc	-	-					120	-	-							
	- Kinh phí tham gia cuộc thi sáng tác đề tài Phụ nữ chào mừng KN 90 năm TL Hội và các cuộc thi do Trung ương hội tổ chức.	-	-					15	-	-							
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của TTCP phê duyệt Đề án "Tuyên truyền giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới, giai đoạn 2017-2027". Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của TTCP phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025";	-	-					100	-	-							

CÔNG BAO/Số 1/Ngày 21-12-2018

-	Kinh phí tổ chức các hoạt động kết nghĩa với Bộ đội BP tỉnh Lai Châu.	-							20	-	-							
-	Kinh phí tổ chức ngày phụ nữ sáng tạo năm 2019	-							10	-	-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019														Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành, thị		
		Chi cần đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương									
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																	
-	KP tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ công tác Hội cho cán bộ chi, tổ sau khi kiện toàn sắp xếp khu dân cư; Kinh phí tổ chức HN sơ kết đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện NQ đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII; Kinh phí thực hiện chương trình "Đồng hành cùng phụ nữ biên cương"	-							25	-	-							
2	Trung tâm hỗ trợ phụ nữ tỉnh	-							-	-	-							
125	MẬT TRẦN TỎ QUỐC TỈNH	-							451	-	-							
-	Chi định mức	-							20	-	-							
-	Kinh phí tổ chức Đại hội MTTQ tỉnh nhiệm kỳ 2019-2024 và tổ chức đoàn đại biểu đi dự đại hội cấp trên (Đã bao gồm cả Đại hội điểm cấp huyện và xã)	-							-	-	-							
-	Kinh phí tổ chức học tập, triển khai chỉ thị, nghị quyết ... của trung ương, của tỉnh.	-							17	-	-							
-	Kinh phí hoạt động của UB mật trần tổ quốc cấp tỉnh và hỗ trợ sinh hoạt phí theo quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 28/5/2014	-							25	-	-							
-	Kinh phí triển khai, tuyên truyền: Luật MTTQ VN, các cuộc vận động, Đề án 02-1133 "Tiếp tục xây dựng và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng dân cư giai đoạn 2013-2020; kinh phí tổ chức các hoạt động "Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc"; Kinh phí năm bắt tư tưởng dư luận trong nhân dân; kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ.	-							90	-	-							
-	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp với các sở, ban ngành	-							70	-	-							
-	Kinh phí hoạt động của BCD cuộc vận động "người Việt nam dùng hàng Việt Nam"; kinh phí hoạt động của 02 Hội đồng tư vấn (đã bao gồm phụ cấp của Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hội đồng) và xuất bản cuốn thông tin công tác mật trần và nhuận bút	-							30	-	-							
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	-							60	-	-							
-	Kinh phí gặp mặt, biểu dương các vị chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số; kinh phí đón tiếp thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng: Các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số ... (theo QĐ số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12/12/2013 của Thủ tướng CP).	-							50	-	-							
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác	-							40	-	-							
-	Kinh phí hoạt động quản lý Quỹ vì người nghèo (theo QĐ số 1198/QĐ-MTTQ-DCT ngày 29/12/2016 của Đoàn chủ tịch UB Mật trần tổ quốc VN).	-							40	-	-							
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	-							10	-	-							
126	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRƯC THUỐC	-							454	-	-							
1	Hội nông dân	-							454	-	-							
-	Chi định mức	-							13	-	-							
-	Chi theo định mức sự nghiệp (thuộc Trung tâm hỗ trợ nông dân và GDNN).	-							11	-	-							
-	Kinh phí tổ chức thực hiện QĐ số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân (Đã bao gồm cả hoạt động của Ban chỉ đạo)	-							-	-	-							
-	Chi các hội nghị tập huấn, triển khai xây dựng mô hình kinh tế tập thể theo nghị quyết của tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới; tổ hợp tác + Thực hiện quy chế giám sát, phân biên XH.	-							40	-	-							
-	Kinh phí tổ chức hội nghị sơ, tổng kết, tập huấn về công tác hội + Tham gia các hội nghị do TW tổ chức.	-							20	-	-							
-	Kinh phí vận hành Trang thông tin điện tử Hội nông dân + In cuốn thông tin công tác hội.	-							10	-	-							
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	-							20	-	-							
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc (sửa phòng làm việc, phòng họp, trát lại chân tường)	-							50	-	-							
-	Quỹ hỗ trợ nông dân (Bổ sung vốn điều lệ)	-							-	-	-							
-	Tổ chức HN "Biểu dương hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi giúp đỡ, hỗ trợ nông dân nghèo, khó khăn" theo CV số 523-B/HNDTW ngày 23/7/2018 của Hội Nông dân VN (Đã bao gồm cả kinh phí đưa đại biểu đi dự ở Trung ương)	-							30	-	-							

CÔNG BAO/Số 11/Ngày 21-12-2018

-	Tổ chức đoàn tham gia Hội chợ triển lãm nông nghiệp -thương mại do Trung ương Hội nông dân Việt nam tổ chức	-								10	-	-						
-	Kỹ năng cấp, cải tạo TT hỗ trợ nông dân và GDNN tỉnh	-								250	-	-						
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	-								-	-	-						
127	HỘI CƯU CHIẾN BINH	-								90	-	-						
-	Chi định mức	-								15	-	-						
-	Kinh phí chi nghiệp vụ chuyên môn và kinh phí triển khai các hội nghị	-								45	-	-						

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																			
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực											Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
							10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương											
-	Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức	-							10	-	-	-							
-	Kinh phí đại hội thi đua yêu nước lần thứ VI và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày thành lập QĐND+ KN 30 năm thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam 1989- 2019	-							-	-	-	-							
-	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	-							20	-	-	-							
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRƯC THUỐC	-	-						257	-	-	-							
1	Liên minh HTX	-	-						249	-	-	-							
-	Chi định mức	-							28	-	-	-							
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	-							20	-	-	-							
-	Xây dựng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể	-							10	-	-	-							
-	Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể	-							20	-	-	-							
-	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã	-							-	-	-	-							
-	Kinh phí thực hiện việc chỉ đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển Hợp tác trên địa bàn tỉnh.	-							10	-	-	-							
-	Kinh phí điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng HTX trên địa bàn + Hỗ trợ xây dựng mô hình HTX kiểu mới để nhân rộng...	-							50	-	-	-							
-	Chi hỗ trợ triển khai 4 Đề án của Liên minh HTX (Thực hiện theo kế hoạch số 2274/KH - UBND ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XVIII nhiệm kỳ 2015 - 2020 về phát triển KTTT giai đoạn 2016 - 2020) + Tổ chức các hoạt động nhân dịp ngày truyền thống Hợp tác xã.	-							50	-	-	-							
-	Kinh phí mua sắm + sửa chữa tài sản	-							30	-	-	-							
-	Hỗ trợ HTX tham gia hội chợ xúc tiến thương mại Hội chợ Hùng Vương; gian hàng giới thiệu sản phẩm cho các HTX tại Hội chợ Hà Nội do Liên minh HTX Việt Nam tổ chức	-							10	-	-	-							
-	Hỗ trợ học phí học viên HTX học cao đẳng, ĐH	-							21	-	-	-							
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	-	-						8	-	-	-							
-	Chi định mức + nghiệp vụ	-							8	-	-	-							
129	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	-	-						133	-	-	-							
-	Chi định mức biên chế	-							19	-	-	-							
-	Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo	-							7	-	-	-							
-	Chi nghiệp vụ	-							20	-	-	-							
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh	-							20	-	-	-							
-	Chi trả nhuận bút, xuất bản và in bản tin Nhân đạo Phú Thọ và in tờ rơi truyền truyền hoạt động nhân đạo ...	-							16	-	-	-							
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	-							30	-	-	-							
-	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo và tổ chức hành trình đỏ	-							20	-	-	-							
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	-	-						71	-	-	-							
-	Chi định mức biên chế	-							5	-	-	-							
-	Chi trả thù lao trưởng ban, phó ban	-							-	-	-	-							
-	Chi hoạt động của Ban đại diện	-							19	-	-	-							
-	Mua sắm + sửa chữa tài sản, thiết bị	-							7	-	-	-							
-	Chi thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thể hệ tự giúp nhau trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2017-2020 (KH số 4070/KH-UBND ngày 14/9/2017).	-							20	-	-	-							
-	Chi nghiệp vụ	-							20	-	-	-							
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	-	-						329	-	-	-							
-	Chi định mức	-							36	-	-	-							
-	Chi hoạt động tư vấn, phân biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tình gia.	-							50	-	-	-							
-	Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 19 hội thành viên (Hỗ trợ hoạt động 25 triệu đồng /1 hội; khen thưởng các hội 55 triệu đồng).	-							-	-	-	-							
-	Chi hoạt động tập hợp đội ngũ tri thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đóng góp cho tỉnh	-							20	-	-	-							
-	Chi duy trì, phát triển trang Website" TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội	-							5	-	-	-							
-	Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tổ + Nghiệp vụ.	-							30	-	-	-							
-	Chi công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về KH-CN, đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho Hội thành viên và người dân (CT hành động số 51-CT/TU ngày 16/8/2010 của Tỉnh ủy).	-							28	-	-	-							

CÔNG BAO/Số 11/ Ngày 21-12-2018

-	Chi hoạt động các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật (Liên hiệp các hội KH KT)	-								130	-	-							
-	Chi mua sắm + sửa chữa TS	-								30	-	-							
132	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TINH	-	-							75	-	-							
-	Chi định mức	-								20	-	-							
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động 9 hội thành viên (25 triệu đồng /1 hội)	-								-	-	-							

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																			
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực											Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
							10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương											
-	Kinh phí tổ chức các hội nghị và thông tin tuyên truyền ; vận động viện trợ phi chính phủ; Kinh phí cho hoạt động hòa bình, đoàn kết, hữu nghị; kinh phí công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, họp tác nhân dân và chi phí nghiệp vụ khác	-						45	-	-									
-	Chi mua sắm trang thiết bị + sửa chữa TS	-						10	-	-									
133	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	-	-																
-	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ																		
-	Hội khuyến học																		
-	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ																		
-	Hội người mù																		
-	Hội luật gia																		
-	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin																		
-	Hội đồng y																		
-	Hội sinh vật cảnh và làm vườn																		
-	Chi hoạt động																		
134	TRƯỜNG CD KINH TẾ - KỸ NGHỆ THỰC HÀNH	-	-					167	200	880									
-	Chi theo định mức	-						117	200	880									
-	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	-						20	-	-									
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	-						30	-	-									
135	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	-	-					3,399	5,327	40,424									
1	Trường Đại học Hùng vương	-	-					3,399	5,327	40,424									
-	Chi theo định mức + phần bổ học sinh	-						616	5,327	40,424									
-	Đào tạo 120 sinh viên Lào	-						-	-	-									
-	Chi học bổng cho học sinh sư phạm (TT 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013)	-						-	-	-									
-	Chi trợ cấp xã hội theo TT LT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và TTLT số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.	-						-	-	-									
-	Kinh phí thực hiện đề án đổi mới giáo dục	-						350	-	-									
-	Phân bổ thêm theo khu vực	-						963	-	-									
-	Chi mua sắm + sửa chữa thường xuyên	-						200	-	-									
-	Kinh phí đào tạo Giáo viên chất lượng cao (Đào tạo Tiến sỹ)	-						130	-	-									
-	Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường năng lực ngoại ngữ đến năm 2020.	-						100	-	-									
-	Chi xây dựng biểu tượng Trưng đồng và ha tăng phụ trợ.	-						200	-	-									
-	Chi cải tạo sửa chữa nhà Trung tâm hành chính hiệu bộ và hạng mục bổ sung (sảnh và các phòng làm việc)	-						200	-	-									
-	Kinh phí sửa chữa Trung tâm - Thông tin - Tư liệu thư viện	-						200	-	-									
-	Xây dựng khuôn viên khoa Nông lâm ngư	-						100	-	-									
-	Hệ thống quản trị Đại học Thông minh Trường Đại học Hùng Vương	-						150	-	-									
-	Diệt mối cơ sở Phú Thọ và Việt Trì	-						40	-	-									
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch 4772/KH-UBND (Nâng cao năng lực dạy ngoại ngữ cho các khu du lịch.)	-						100	-	-									
-	Điều chỉnh quy hoạch và giao mốc giới	-						50	-	-									
136	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	-	-					633	320	1,400									
-	Theo định mức + phần bổ học sinh	-						288	320	1,400									
-	Chi trợ cấp xã hội theo TT LT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và TTLT số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.	-						-	-	-									
-	Chi tư vấn học nghề	-						70	-	-									
-	Kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin quản lý đào tạo và các hoạt động của trường.	-						100	-	-									
-	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà đa năng thành nhà hội trường theo QĐ 2532/QĐ-UBND, 29/9/2017: 2,5 tỷ; mua sắm tài sản: 1 tỷ	-						175	-	-									
137	ĐÀI TRUYỀN HÌNH	-	-					731	1,625	-									
-	Chi định mức	-						70	1,625	-									
-	Chi hỗ trợ Quỹ tiền nhuận bút	-						-	-	-									
-	Chi nâng cao chất lượng chương trình PTTT, tăng thời lượng phát sóng và mua bản quyền các chương trình theo chuẩn HD.	-						-	-	-									
-	Chi tiền điện, tiền nước, nhiên liệu, công tác phí, chi phí nghiệp vụ chuyên môn do phát sóng lên vệ tinh.	-						290	-	-									
-	Chi thuê bao kênh vệ tinh (kênh HD).	-						-	-	-									
-	Chi mở chuyên mục "Giám đốc số với cử tri".	-						21	-	-									

CÔNG BAO/Số 1/Ngày 21-12-2018

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019																			
STT	Tên đơn vị	Chi cần đối ngân sách													Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực											Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương										
							10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương											
2	Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	2,500																	
3	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	9,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đường nối từ đường dẫn cầu Đồng Quang vào cụm công nghiệp Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	5,000																	
-	Khắc phục hệ thống thoát nước khu vực nội thị Tuyến Thám Tám - Bạch Đằng - Ngạc Hoa, thị xã Phú Thọ	4,000																	
III	CHI AN NINH			13,838															
IV	CHI QUỐC PHÒNG				39,049														
1	Chi các nhiệm vụ quốc phòng cấp tỉnh (đã bao gồm Ban chỉ đạo các chương trình: diễn tập phòng thủ; tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; phòng, chống cháy rừng cấp huyện)				20,049														
2	Chi diễn tập phòng thủ cấp tỉnh				14,000														
3	Chi các nhiệm vụ quốc phòng thuộc cấp huyện (bao gồm: kinh phí diễn tập phòng thủ; tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; phòng, chống cháy rừng và các nhiệm vụ phát sinh khác)				5,000														
V	CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN LUẬT DQTV, PLCA VÀ CÁC NHIỆM VỤ ANQP KHÁC					51,650													
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					10,000													
VII	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH	401,939	64,980	-	-	-	120,147	32,609	-	-									
1	Kinh phí thi đua khen thưởng							800	-	-									
2	Chi hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội							90	-	-									
3	Kinh phí triển khai thi hành pháp luật (tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật; xây dựng, biên soạn, cấp phát tài liệu tuyên truyền ...)							300	-	-									
4	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh	41,751																	
5	Chi hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW).	39,813																	
6	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí.	99,141																	
7	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp thủy lợi	9,000																	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Xuối	4,000																	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Điều Lương - Cát Trù, kết hợp kênh tưới xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê	5,000																	
8	Chi lập hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ để nghị đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể Quốc gia (02 hồ sơ)							50											
9	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030 theo KH số 2395/KH-UBND ngày 09/6/2017 và Đề án tăng cường năng lực quản lý và thực thi có hiệu quả pháp luật bảo hộ quyền tác giả ...							50											
10	Kinh phí thực hiện Đề án thực hiện khâu đột phá về Cải cách hành chính; trong tâm là CC thủ tục HC trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020 theo QĐ số 2365/QĐ-UBND ngày 19/9/2016; Tổng Kp thực hiện: 24,6 tỷ.																		
11	Kinh phí thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính; Kế hoạch 2696/KH-UBND ngày 02/7/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về triển khai thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ (bao gồm NSTW bổ sung có mục tiêu: 800 triệu đồng)							350											
12	Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo kế hoạch năm 2018.																		
13	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh																		
14	Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2019 và tổ chức các ngày lễ lớn							600											
15	Kinh phí triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (Liên đoàn Lao động tỉnh)							30											
16	Kinh phí thực hiện đề án "xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020" theo QĐ 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của TTCP							70											
17	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể - Hát Xoan Phú Thọ (Giai đoạn 2013-2020) theo QĐ số 2058/QĐ-TTg ngày 07/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.							500											

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019															
		Chi cần đối ngân sách											Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách huyện, thành phố			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực						Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách					
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách								Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
						10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương										
21	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình khu liên hiệp thể thao Tỉnh (QĐ số 2650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; Tổng mức đầu tư 30.944 triệu đồng) (Trà nơ xây dựng công trình: Công trình công, hàng rào.sân vườn nhà ở cho Vận động viên theo QĐ số 2583/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 2.2 tỷ; Cải tạo, sửa chữa hầm bể bơi 1.5 tỷ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	-	-	-	-
23	Kinh phí đăng cai các giải toàn quốc, khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-
24	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
25	Chi quản lý bảo trì đường bộ (bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	42,016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động của trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động năm 2019	382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa ĐT 316 đoạn Km12+130-Km24+000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa hư hỏng nền đường, mặt đường và công trình trên ĐT 323D	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp cải tạo đường giao thông liên xã Phương Viên - Cáo Diên, huyện Hạ Hòa	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Bộ huyện Phú Ninh (tuyến từ nhà ông Long- khu 8 đến nhà ông Chrong- khu 4)	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa tuyến đường từ QL2D (công tiêu Vĩnh Mỹ) đến thôn Cao Lĩnh, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến Đông Rên xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 3 Đông Khóm (Khu1) đi về hóc kết nối với xã Liên Hoa thuộc xã Phú Mỹ, huyện Phú Ninh	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng Nội Nép (khu 13, 14) đi cầu Mã Vỡ, xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao)	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-
28	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho các y tế xã, phường, thị trấn và một số nội dung cấp bách khác của ngành y tế (trong đó: đổi ủng DA hỗ trợ y tế các tỉnh Đông bắc bộ và ĐB Sông Hồng: 600 triệu đồng; dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện: 1.917 triệu đồng; dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn tại 08 bệnh viện đa khoa tuyến huyện: 1.200 triệu đồng; dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn tại bệnh viện đa khoa huyện Thanh Sơn và Lâm Thao: 1.800 triệu đồng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (Chi đạt chuẩn tiêu chí quốc gia các trạm y tế cấp xã: 10 tỷ đồng).	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-
30	Duy tu sửa chữa thường xuyên đường tỉnh: 755,44 km, mức chi 40 triệu đồng/km	30,218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,511	-	-	-	-	-
31	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Khắc phục giao thông sau bão lũ.	17,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khắc phục hậu quả lũ lụt, bảo đảm giao thông bước 2 trên các tuyến ĐT 315B, ĐT 320D, ĐT323	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khắc phục hậu quả lũ lụt, bảo đảm giao thông bước 1 trên các tuyến: ĐT313, ĐT315, ĐT316, ĐT313G, ĐT316K, ĐT 316L, ĐT 316D, ĐT 316C, ĐT 316I, ĐT 317B, ĐT 317C, ĐT 313D, ĐT316E, ĐT 316H	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-
34	Trợ cấp hàng tháng cho TNXP theo TT số 08/2012/TTLT BTC-BLD-BNV (47 người *360*12)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Hỗ trợ chính sách việc làm công, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-
36	Kinh phí chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi và 100 tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Kp chi cho đối tượng bảo trợ XH được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài công lập theo ND số 136/2013/NĐ-CP.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 2089/KH-UBND ngày 04/6/2015 về tăng cường công tác phòng chống, kiểm soát ma túy và đấu mới công tác cai nghiện đến năm 2020 và nhiệm vụ phát sinh sự nghiệp đảm bảo xã hội.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	-	-	-	-
42	Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật BHXH (dự kiến 7000 người tham gia)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

43	Mai táng phi cựu Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, quân nhân, dân công hỏa tuyến ... theo chế độ.									-	-	-							
----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019															
		Chi cần đối ngân sách											Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung ngân sách các huyện, thành, thị			
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực						Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách					
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách								Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
								10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương								
44	Chi thực hiện chính sách, chế độ đảm bảo xã hội khác								2,599	-	-						
45	Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)								20	-	-						
46	Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chi tiêu cấp xã theo công văn số 1812/CV-TU ngày 12/4/2010; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu theo chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 24/12/2009								10	-	-						
47	Hỗ trợ thiết bị và duy trì hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (Tabnis) ngành tài chính								100	-	-						
48	Chi sửa chữa, mua sắm phương tiện								1,500	-	-						
49	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn;								500	-	-						
50	Kinh phí thực hiện ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN								400	-	-						
51	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư								700	-	-						
52	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho lực lượng Công an tỉnh								-	-	-						
53	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho Thanh tra Giao thông								-	-	-						
54	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông								-	-	-						
55	Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ an toàn giao thông khác phát sinh trong năm								-	-	-						
56	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông	119,000															
-	Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Au cơ (Giai đoạn 1) đoạn từ Km5+703-Km7+561,09 và Km13+414,25-Km 19+58,47, cầu Ngòi Mèn	11,000															
-	Cải tạo, nâng cấp đường GINT xã Gia Thanh đoạn khu 2 ống Lan - Rừng Giang khu 1	5,000															
-	Sửa chữa ĐT 316C đoạn Km 12+00- Km 22+00	5,000															
-	Cải tạo nâng cấp đường nối Quốc lộ 2 (ngã 3 đến Hùng) đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thuộc xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì	3,000															
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nối từ nút giao IC9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường Hồ Chí Minh, thị xã Phú Thọ	9,000															
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Thanh Thủy- Thanh Sơn (GD1) đoạn Thanh Sơn	19,000															
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính (từ Khu 1 đi Khu 3) xã Bằng Luân, huyện Đoan Hùng	7,000															
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.316 đoạn Tân Phương-Hưng Hóa (đối với đoạn từ K0+000-K4+200, từ xã Tân Phương đến xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy)	9,000															
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba-Hương Xá	9,000															
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	9,000															
-	Cải tạo, nâng cấp đường huyện P3 và các tuyến nhánh, huyện Phù Ninh	8,000															
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ KM11+800 QL 32C đến tỉnh lộ 324 (Đoạn từ dốc Đình Phiến qua khu nhà Vam đến trường THCS Lâm Thao)	3,000															
-	Đường GINT tuyến đầu nối tỉnh lộ 323D đi huyện lộ P2 đi khu 1, khu 2, khu 4 xã Tri Quắm, Phù Ninh	7,000															
-	Đường giao thông kết hợp đi dãi dân tránh lũ quét thuộc các xã phía Tây Nam, huyện Đoan Hùng	12,000															
-	Nâng cấp, cải tạo đường Hùng Vương từ trường tiểu học Hùng Vương đi ngã tư 27/7 thị xã Phú Thọ	3,000															
57	Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt an toàn giao thông) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC và hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả theo QĐ số 20/2016/QĐ-TTg.								600	-	-						
58	Kinh phí quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo QĐ số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của TTCP.								60	-	-						
59	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp								700	-	-						
60	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân tỉnh.								50	-	-						
61	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW).								-	-	-						
62	Chi đảm bảo hoạt động khởi đoàn thể								150	-	-						
63	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTU								200	-	-						
64	Kinh phí hỗ trợ thành lập và hỗ trợ xây dựng Hợp tác xã								40	-	-						

65	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp									300	-	-							
66	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật									50	-	-							
67	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học									70	-	-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019														Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị	
		Chi cần đối ngân sách																
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực																
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Các khoản thu	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách			
10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương	35-40% số thu để làm nguồn cải cách tiền lương																	
68	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV							60	-	-								
69	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo ND 116, đào tạo cán bộ quản sự cấp xã và đào tạo khác.							1,158	-	-								
70	Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên (GD Khối tỉnh)							300	-	-								
71	Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh							150	-	-								
72	Kinh phí đối ứng dự án nghề trọng điểm cấp Quốc gia và nghề khu vực ASEAN							300	-	-								
73	Kinh phí xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác Dân tộc tỉnh Phú Thọ theo công văn 4158/UBND-KGVX, 20/9/2017 của UBND tỉnh v/v triển khai xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc							50	-	-								
74	Lập hồ sơ thu hồi đất của các Công ty lâm nghiệp QĐ 3687/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; Lập phương án quản lý, sử dụng đất của các nông lâm trường thu hồi trả cho địa phương.	500						50	-	-								
75	Xử lý và chế biến chất thải theo Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020: 23.880 triệu đồng; hỗ trợ các doanh nghiệp công ích (Đã bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2008-2012: 7.600 triệu đồng, cải tạo, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi 5.000 triệu đồng) : 20.600 triệu đồng.	44,480						-	-	-								
76	Thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình (Từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	10,000						-	-	-								
77	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp tài nguyên - môi trường	10,000						-	-	-								
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa một số lồng hồ sinh thái trên địa bàn thành phố Việt Trì	10,000						-	-	-								
78	Hỗ trợ các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; mức hỗ trợ: (12 trường MN + 03 trường TH x 300 triệu/trường; 16 trường THCS* 400 triệu/trường; 3 trường THPT x 600 triệu/trường).							-	-	-								
79	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW).							-	-	-								
80	Kinh phí thực Thông tư 42/TTLT về chính sách giáo dục với người khuyết tật (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW).							-	-	-								
81	Kinh phí thực hiện quyết định 66/QĐ-TT; Thông tư 35/TTLT về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW).							-	-	-								
82	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập							7,931	-	-								
83	Kinh phí thực hiện Quyết định 53/QĐ-TTg chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.							-	-	-								
84	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh +tăng biên chế khối tỉnh							800	-	-								
85	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/NĐ-CP (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW).							-	-	-								
86	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017							-	-	-								
87	Kinh phí BHYT cho các đối tượng theo quy định.							-	-	-								
88	Kinh phí bảo đảm phụ cấp thâm niên nhà giáo, phụ cấp vùng đặc biệt khó khăn và các chế độ, chính sách khác theo quy định.							5,100	-	-								
89	Chi các nhiệm vụ khác							500	-	-								
90	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VDV +HLV							-	-	-								
91	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo							750	-	-								
92	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách khác theo quy định							120,147	-	-								
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh (Kinh phí thực hiện QĐ 102/2009/QĐ-TTg; kinh phí thực hiện các chính sách DBXH, tuyển mới GVMN vào biên chế 2019, ...)							112,147	-	-								
-	Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương							8,000	-	-								
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH										1,200							
D	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN CHÍNH QUYỀN ĐP VAY										9,900							
E	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH											129,088						
F	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG																	

CÔNG BAO/Số 11/Ngày 21-12-2018

